

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2004

ANNUAL REPORT

NỘI DUNG

| | |
|---|----|
| NHỮNG CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU | 03 |
| 10 SỰ KIỆN TIÊU BIỂU CỦA NĂM 2004 | 04 |
| THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 06 |
| BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC | 08 |
| HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG DOANH NGHIỆP | 10 |
| HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG CÁ NHÂN | 14 |
| HOẠT ĐỘNG LIÊN NGÂN HÀNG | 18 |
| QUẢN TRỊ RỦI RO | 20 |
| CHƯƠNG TRÌNH HIỆN ĐẠI HÓA NGÂN HÀNG | 22 |
| Triển khai và nâng cấp hệ thống Globus Nhận chứng chỉ ISO 9001:2000 của BVQI | |
| HOẠT ĐỘNG KẾ TOÁN VÀ QUẢN TRỊ | 22 |
| CÔNG TÁC ĐIỀU TRA THỊ TRƯỜNG VÀ TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHỨNG | 24 |
| CÔNG TÁC NHÂN SỰ VÀ ĐÀO TẠO | 26 |
| CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC QUỐC TẾ | 28 |
| CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NĂM 2005 | 28 |
| BAN KIỂM SOÁT | 30 |
| SƠ ĐỒ TỔ CHỨC | 31 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN 2004 | 32 |
| MẠNG LƯỚI NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ | 78 |
| MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH | 79 |

CONTENTS

| | |
|--|----|
| KEY PERFORMANCE INDICATORS | 03 |
| 10 SIGNIFICANT ACHIEVEMENTS OF 2004 | 05 |
| CHAIRWOMAN'S STATEMENT | 07 |
| CEO'S MESSAGE | 09 |
| BUSINESS BANKING | 11 |
| CONSUMER BANKING | 15 |
| INTERBANK | 19 |
| RISK MANAGEMENT | 21 |
| BANK MODERNIZATION PROGRAMME Deploying and upgrading the Globus system ISO 9001:2000 certification by BVQI | 23 |
| FINANCE AND ACCOUNTING ACTIVITIES | 23 |
| MARKET RESEARCH AND PUBLIC RELATIONS ACTIVITIES | 25 |
| PERSONNEL AND TRAINING | 27 |
| INTERNATIONAL CO-ORDINATING PROGRAMS | 29 |
| TARGETS FOR 2005 | 29 |
| SUPERVISORY BOARD | 30 |
| ORGANISATION CHART | 31 |
| AUDITORS' REPORT | 33 |
| CORRESPONDENT BANK NETWORK | 78 |
| TECHCOMBANK'S BRANCH NETWORK | 79 |



NHỮNG CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

| Trong năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|--|---------|---------|---------|---------|---------|
| Tổng doanh thu (tỷ VND) | 80,19 | 149,03 | 311,61 | 386,23 | 496,63 |
| Tổng tài sản (tỷ VND) | 1496,05 | 2385,89 | 4059,82 | 5510,43 | 7667,46 |
| Vốn điều lệ (tỷ VND) | 80,02 | 102,35 | 117,87 | 180,00 | 412,70 |
| Lợi nhuận trước thuế và dự phòng rủi ro (tỷ VND) | 5,84 | 17,50 | 52,30 | 90,07 | 130,32 |
| Lợi nhuận trước thuế, sau dự phòng rủi ro (tỷ VND) | 5,27 | 9,93 | 10,12 | 42,17 | 107,01 |
| Lợi nhuận sau thuế (tỷ VND) | 3,59 | 6,75 | 6,88 | 29,34 | 77,23 |
| Chỉ số lợi nhuận trước thuế, trước dự phòng rủi ro trên tài sản có (%) | 0,39 | 0,73 | 1,29 | 1,64 | 1,70 |
| ROE (%) | 4,49 | 7,40 | 6,25 | 15,52 | 26,06 |
| Chỉ số cổ tức (%) | 2,44 | 4,5 | 4,51 | 15,93 | 23,35 |



► 10 SỰ KIỆN TIÊU BIỂU CỦA NĂM 2004

- 1**) Tăng vốn điều lệ 129% từ 180 tỉ đồng lên 412,7 tỷ đồng, nâng cao khả năng tự chủ về tài chính của Ngân hàng, tạo điều kiện mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động cũng như nâng cao uy tín của Techcombank trong hệ thống ngân hàng Việt nam.
- 2**) Nâng mức lợi nhuận trước thuế lần đầu tiên trong lịch sử ngân hàng vượt mức 100 tỷ đồng.
- 3**) Triển khai một loạt sản phẩm mới, giàu tính công nghệ bao gồm tài khoản tiết kiệm F@stSaving, Ứng trước tài khoản cá nhân F@stAdvance, Thầu chi doanh nghiệp, Quyền chọn ngoại tệ và đặc biệt, Hợp đồng tương lai hàng hoá, một sản phẩm mới mà Techcombank là ngân hàng đầu tiên ở Việt nam được Ngân hàng Nhà nước cấp phép cho giao dịch trên thị trường.
- 4**) Mạng lưới được mở rộng thêm 10 điểm, tăng tổng số chi nhánh và Phòng Giao dịch trên toàn quốc lên 25 điểm vào cuối năm 2004 (hiện nay là 37 điểm - tính đến cuối tháng 6/2005).
- 5**) Triển khai thành công chương trình Biểu tượng mới trên toàn hệ thống.
- 6**) Ký hợp đồng hợp tác với Compass Plus trong việc triển khai Hệ thống chuyển mạch và Quản lý thẻ.
- 7**) Năm thứ ba liên tiếp, Techcombank được các ngân hàng Citibank, Standard Chartered Bank và the Bank of New York trao các Chứng chỉ xuất sắc về Thanh toán Quốc tế.
- 8**) Techcombank trở thành Ngân hàng đầu tiên của Việt Nam tham gia chương trình Hỗ trợ tín dụng doanh nghiệp xuất khẩu (TFFP) của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), theo đó ADB cung cấp các khoản tín dụng ngắn hạn với lãi suất ưu đãi cho Techcombank để Techcombank cho vay các khách hàng đáp ứng đủ điều kiện, và bảo lãnh tới 80% giá trị các thư tín dụng do Techcombank phát hành và được xác nhận bởi các ngân hàng khác.
- 9**) Techcombank được BVQI cấp Chứng chỉ ISO 9001 : 2000 trong lĩnh vực tín dụng và thanh toán.
- 10**) Hoàn thành việc hoạch định các mục tiêu và chiến lược phát triển ngân hàng giai đoạn 2005 - 2010.



Bà (Ms.) Nguyễn Thị Nga
Chủ tịch
Chairwoman

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2004, Techcombank đã đạt được nhiều thành quả lớn trong mọi mặt, vượt qua được rất nhiều cản trở, khó khăn để trở thành một trong 5 ngân hàng cổ phần có tổng tài sản lớn nhất và là một trong 2 ngân hàng cổ phần có tỷ lệ cổ tức cao nhất ở Việt nam.

Tôi rất vui mừng và cùng chia sẻ với những thành công mà Techcombank đã đạt được trong năm 2004. Techcombank đang đi đúng định hướng xây dựng một ngân hàng **chuyên nghiệp, hiện đại, ổn định và phát triển**. Bên cạnh những sản phẩm truyền thống, hàng loạt các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại, tiên tiến, nhiều tiện ích, trên nền tảng công nghệ cao được ra đời phục vụ khách hàng. Các quy trình nghiệp vụ và chăm lo cho khách hàng không ngừng được nghiên cứu cải tiến trong năm 2004 và sẽ được nâng cao vượt bậc trong thời gian tới.

Năm 2005, với những mục đích phát triển rõ rệt và sự vững vàng quyết đoán của Ban lãnh đạo, được sự tin tưởng của các cổ đông, sự đoàn kết chung sức đóng góp của các thành viên Hội đồng quản trị, cùng với sự cống hiến đầy nhiệt huyết của Ban điều hành và cán bộ nhân viên ngân hàng sẽ tạo nên một vị thế xứng đáng của Techcombank trong sự phát triển chung của nền kinh tế Việt nam.

Đó chính là nền tảng để Techcombank đủ sức mạnh vượt qua những thử thách và vươn tới đỉnh cao mới, trở thành một trong những ngân hàng cổ phần hàng đầu của Việt nam, để chúng ta có quyền tự hào về một thương hiệu **TECHCOMBANK**

Tm. Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Nguyễn Thị Nga



Ông (Mr.) Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc
PRESIDENT AND CEO

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm 2004 là năm mà Techcombank tiếp tục đạt được các kết quả hoạt động khả quan, khẳng định vị thế của một ngân hàng cổ phần năng động, an toàn và hiệu quả, tạo đà cho giai đoạn phát triển trong những năm tới.

Trong năm 2004, Techcombank tiếp tục đạt được những kết quả ấn tượng. Mọi mặt hoạt động đều có sự tăng trưởng, thể hiện ở những kết quả kinh doanh hết sức thuyết phục: lợi nhuận trước thuế đạt 104 tỷ đồng, tăng 44% so với năm 2003; tổng tài sản đạt 7.667,461 tỷ đồng, tăng 129%; vốn điều lệ tăng lên 412,7 tỷ đồng, tăng 129%, tỉ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 26,06% và tỉ lệ cổ tức chia cho cổ đông năm 2004 là 23,35%. Trong năm 2004, Techcombank đã mở thêm 10 điểm giao dịch mới trên toàn quốc, nâng tổng số điểm giao dịch vào cuối năm 2004 lên 25 điểm trên toàn quốc.

Bên cạnh đó, trong năm 2004, các hoạt động tái cấu trúc lại các quy trình kinh doanh và quy trình quản lý lại đã hoàn thiện được một bước đáng kể với một số điểm nhấn nổi bật như: tháng 10 năm 2004, hệ thống chất lượng ISO 9001:2000 đã được BVQI, một trong những đơn vị có uy tín nhất trong lĩnh vực này cấp chứng chỉ; năm 2004 là năm thứ 3 liên tiếp Techcombank đã được nhận được các chứng chỉ "Ngân hàng hoạt động xuất sắc trong thanh toán quốc tế" của các ngân hàng The Bank of New York, Citibank và Standard Chartered; năm 2004 Techcombank đã ký với ngân hàng ADB thỏa thuận cung cấp các khoản tín dụng với lãi suất ưu đãi cũng như trực tiếp bảo lãnh thanh toán các thư tín dụng do Techcombank phát hành và các ngân hàng uy tín xác nhận.

Hệ thống quản trị rủi ro, một trong những hoạt động được sự chú trọng hàng đầu của Ban điều hành, tiếp tục được hoàn thiện với hệ thống quản trị rủi ro tín dụng (phân loại và đánh giá khách hàng, phân loại khoản vay, hệ thống phê duyệt và kiểm soát tín dụng) cũng như các mô hình quản trị rủi ro thị trường (hệ thống theo dõi và kiểm soát thanh khoản, rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại hối) theo hướng tiên tiến và hiện đại. Hỗ trợ đắc lực cho hệ thống quản trị rủi ro là hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ độc lập dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Tổng Giám đốc và hệ thống thông tin báo cáo quản trị (MIS) trên nền tảng công nghệ cao và dữ liệu tập trung, phục vụ công tác phân tích, đánh giá kết quả và hỗ trợ các cấp điều hành trong việc ra quyết định.

Năm 2004 cũng là năm mà Techcombank cho ra nhiều sản phẩm mới gây tiếng vang và uy tín cho ngân hàng như F@stAdvance, F@stSaving, "Thầu chi doanh nghiệp", "Üng tiền nhanh", "Tiết kiệm điện tử", "Hợp đồng tương lai hàng hóa" cho thị trường cà phê và sau hơn 1 năm phát hành Techcombank đã nâng số thẻ thanh toán F@stAccess phát hành được lên 20.000 thẻ.

➡➡➡ Định hướng cho năm 2005

Năm 2005 sẽ là năm đầu tiên Techcombank triển khai thực hiện "Chiến lược phát triển mới giai đoạn 2005 - 2010" với các hướng trọng tâm sau:

- Phát triển cơ sở khách hàng cá nhân và dịch vụ ngân hàng bán lẻ đa dạng, chất lượng cao và cạnh tranh rộng khắp các đô thị lớn đặc biệt là các nhóm khách hàng có thu nhập trung bình và cao, trẻ tuổi và thành đạt.
 - Tập trung phát triển hệ thống thẻ, đẩy mạnh phát hành và chấp nhận thẻ. Lấy phát triển thẻ làm trung tâm và cơ sở để phát triển các dịch vụ bán lẻ với quy mô lớn.
 - Đẩy mạnh chiến lược phát triển mạng lưới tại các vùng trọng điểm của đất nước nhằm tiếp tục mở rộng nền tảng khách hàng dân cư và doanh nghiệp vừa và nhỏ, chuẩn bị cho các bước phát triển lớn đã được đề ra trong chiến lược Techcombank đến 2010.
 - Tập trung nâng cao chất lượng hoạt động mọi mặt trên cơ sở hệ thống thông tin quản trị (MIS), nắm bắt nhu cầu và độ hài lòng của khách hàng qua việc xây dựng các kênh đo lường và phân tích ý kiến khách hàng (CRM), tiêu chuẩn hóa quy trình hoạt động và dịch vụ khách hàng.
 - Phát triển mạnh mẽ các dịch vụ ngân hàng doanh nghiệp mới trong lĩnh vực quản trị và phòng ngừa rủi ro và các dịch vụ ngân hàng đầu tư và cho người có thu nhập cao.
 - Tập trung phát triển nguồn nhân lực nhằm chuẩn bị cho các bước phát triển lớn năm 2005 và các năm tới.
 - Chú trọng các chương trình đào tạo nâng cao kiến thức và tác phong chuyên nghiệp của nhân viên.
- Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện các dự án hiện đại hoá ngân hàng đảm bảo hệ thống công nghệ cho phép quản trị mạng lưới rộng với khả năng giao dịch 24/07.

Thực hiện thành công các định hướng hoạt động và kế hoạch kinh doanh năm 2005 sẽ tạo nên một bước thay đổi về chất mới đối với sự phát triển của Techcombank nhằm thực hiện mục tiêu trở thành một Ngân hàng thương mại hàng đầu.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Vinh

➡ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG DOANH NGHIỆP

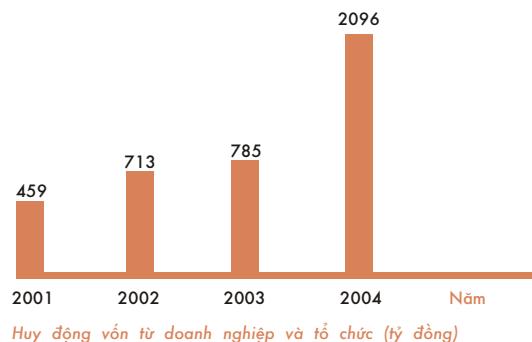
Năm trong sự phát triển chung của Techcombank năm 2004, hoạt động ngân hàng doanh nghiệp cũng có nhiều bước phát triển đáng ghi nhận cả về số lượng doanh nghiệp và doanh số hoạt động. Tính đến hết tháng 12 năm 2004, số lượng khách hàng doanh nghiệp của Techcombank đã tăng 20% lên tới hơn 10.000 doanh nghiệp. Trong cơ cấu này, tổng doanh thu từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã tăng 105% so với năm 2003 với tỉ trọng trong tổng dư nợ tín dụng đã tăng lên 62% so với 55% của năm 2003. Trong khi đó, tổng doanh thu từ các công ty lớn tăng 122% so với năm 2003 trong khi tỉ trọng trong tổng dư nợ tăng không đáng kể từ 10% lên 11%. Cơ cấu cho vay theo ngành nghề cũng có sự thay đổi đáng kể từ việc tỉ trọng cho vay trong lĩnh vực thương mại giảm từ 50% xuống 43% và chuyển dịch từ cho vay sản xuất và chế biến giảm từ 29% xuống 4%.

Các sản phẩm dịch vụ chính do Techcombank cung cấp cho các khách hàng doanh nghiệp trong năm 2004 bao gồm: Huy động vốn từ doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, tín dụng doanh nghiệp, thanh toán trong nước và quốc tế, bảo lãnh, ngoại hối và các dịch vụ ngân hàng khác.

❖ Huy động vốn từ doanh nghiệp tăng mạnh

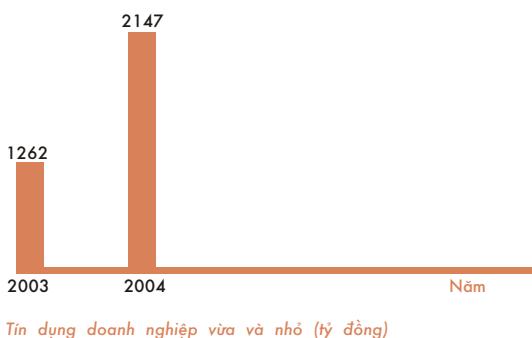
Số vốn huy động được từ các doanh nghiệp và tổ chức năm 2004 của Techcombank đạt 2096 tỷ đồng, chiếm 30% tổng vốn huy động của ngân hàng. Trong số đó phần lớn là huy động đồng nội tệ (chiếm 78%).

Trong những năm qua, vốn huy động tại Techcombank liên tục tăng, đặc biệt trong năm 2004 con số này tăng ở mức cao nhất trong vòng 5 năm qua (166%).



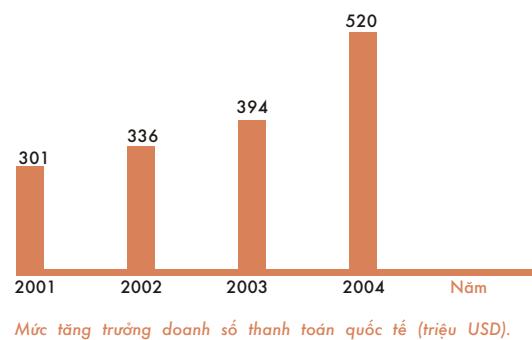
❖ Tín dụng doanh nghiệp tập trung vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN)

Năm 2004, cơ cấu tín dụng của Techcombank không có sự thay đổi lớn, tín dụng DNVVN vẫn chiếm đa số trong tổng dư nợ tín dụng doanh nghiệp của ngân hàng. Tính đến ngày 31/12/2004, tổng dư nợ tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ của Techcombank là 2147 tỷ đồng, chiếm 62% tổng dư nợ tín dụng Techcombank, tăng 7% so với năm 2003 trong đó các khoản vay ngắn hạn chiếm 70% và các khoản vay dài hạn chiếm 30%.



❖ Dịch vụ thanh toán và các hoạt động phi tín dụng

Trong năm 2004, hoạt động thanh toán trong nước và quốc tế của Techcombank tiếp tục phát huy ưu thế về chất lượng dịch vụ đã được khẳng định trong những năm trước. Doanh thu từ dịch vụ phi tín dụng đạt 50 tỷ đồng, tăng 43% so với năm 2003. Doanh số thanh toán quốc tế đạt 520 triệu USD quy đổi (tăng gần 42% so với năm 2003), tỷ lệ điện chuẩn đạt trên 99%.



Năm 2004 là năm thứ ba liên tiếp Techcombank được trao chứng chỉ của ngân hàng The Bank of New York cho “Ngân hàng hoạt động xuất sắc trong thanh toán quốc tế với tỷ lệ điện chuẩn (STP) cao”, và các chứng chỉ tương tự từ ngân hàng Citibank và Standard Chartered.

Hệ thống ngân hàng đại lý của Techcombank trong năm 2004 cũng tiếp tục được mở rộng, đã có thêm 3 ngân hàng nước ngoài cấp hạn mức xác nhận L/C cho Techcombank là KBC, HSBC và Sumitomo Mitsui. Cùng với việc ký kết hợp đồng tài trợ thương mại với ADB, Techcombank đảm bảo đủ hạn mức cho các đơn vị có nhu cầu thanh toán và bước đầu đàm phán giảm phí xác nhận L/C, mang lại lợi ích trực tiếp cho khách hàng và ngân hàng.

Tính đến cuối năm 2004, Techcombank đã có quan hệ với 196 ngân hàng đại lý tại 86 quốc gia trên thế giới, với hơn 10.000 địa chỉ.

❖ Các sản phẩm mới dành cho doanh nghiệp

Trong năm 2004, một số sản phẩm mới dành cho doanh nghiệp đã được đưa ra thị trường: Thầu chi doanh nghiệp, Hợp đồng tương lai trên thị trường hàng hóa. Đặc biệt "Hợp đồng tương lai hàng hóa" đã gây ra sự chú ý lớn đối với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, do đây là lần đầu tiên sản phẩm được cung cấp tại Việt Nam. Khả năng giao dịch hợp đồng tương lai qua Techcombank đã tạo sự chủ động cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trong việc chốt giá cho các hợp đồng giao/mua hàng để giảm thiểu rủi ro và bảo toàn lợi nhuận kinh doanh. Techcombank phấn đấu trong năm 2005 sẽ xây dựng được thêm nhiều sản phẩm tài chính, đưa ngân hàng trở thành một "siêu thị tài chính trọn gói" dành cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp.

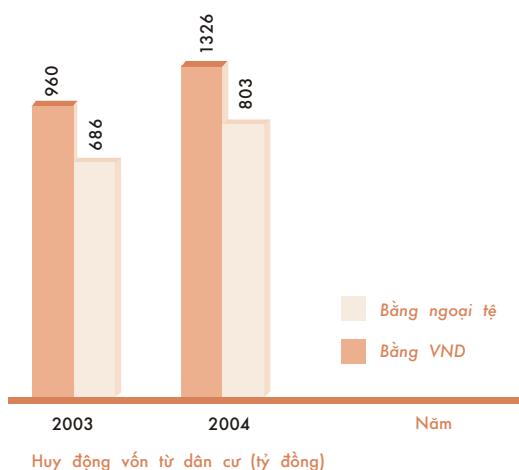
❖ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG CÁ NHÂN

Trong năm 2004 những nỗ lực nhằm cải tiến và đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng bán lẻ đã mang lại rất nhiều tiện ích cho các khách hàng cá nhân của Techcombank. Đây có thể coi là lĩnh vực hoạt động thành công của Techcombank trong năm vừa qua, với những cải tiến đáng kể về chất lượng và số lượng các sản phẩm dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Công tác phát triển và đa dạng hóa sản phẩm cũng góp phần mang lại nhiều sự lựa chọn và thuận tiện hơn cho khách hàng, tạo lợi thế cạnh tranh cho Techcombank trong năm 2004.

❖ Huy động vốn từ khu vực dân cư

Khách hàng cá nhân là một trong những đối tượng khách hàng được Techcombank quan tâm nhất trong năm qua. Trong năm 2004, nguồn vốn huy động từ nhóm khách hàng cá nhân của Techcombank đạt 2.129 tỷ đồng, chiếm 36% trong cơ cấu huy động vốn của Ngân hàng. Trong đó, nguồn vốn huy động bằng ngoại tệ quy đổi đạt 803 tỷ đồng, tăng 117 tỷ đồng, VND đạt 1326 tỷ đồng, tăng 366 tỷ đồng.

So với năm 2003, huy động vốn từ dân cư của Techcombank năm 2004 tăng 483 tỷ đồng. Đạt được mức tăng trưởng này là do trong năm qua, trên cơ sở định hướng khách hàng, Techcombank đã giữ mặt bằng lãi suất cạnh tranh với thị trường với các sản phẩm như Tiết kiệm phát lộc, Tiết kiệm điện tử, đồng thời cũng đã đưa ra thị trường một số sản phẩm huy động mới như sản phẩm F@stSaving, huy động vàng và VNĐ được đảm bảo theo giá trị vàng. Chính những yếu tố này đã mang lại nhiều lợi ích và thuận tiện hơn cho khách hàng cá nhân khi gửi tiền tại Techcombank.

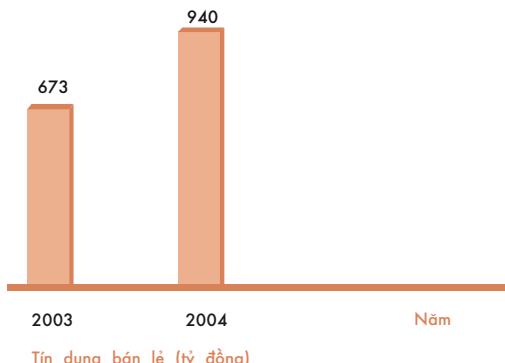


► Tín dụng bán lẻ

Theo định hướng của năm 2004, Techcombank vẫn chú trọng vào việc cung cấp các sản phẩm tín dụng trọn gói với nhiều tiện ích cho các đối tượng khách hàng cá nhân.

Trong năm 2004, dư nợ tín dụng bán lẻ đạt 940 tỷ đồng, tăng gần 40% so với thời điểm cuối năm 2003, chiếm tỷ trọng 27% tổng dư nợ tín dụng. Sự tăng trưởng này có được do tình hình thị trường bất động sản vẫn có sự tăng trưởng mạnh và nhu cầu mua xe ô tô trong dân cư vẫn còn rất cao cũng như do Techcombank khai trương thêm nhiều sản phẩm mới như F@stAdvance (Úng trước tài khoản cá nhân), Úng tiền nhanh ... Ngoài ra, các sản phẩm cho vay Du học, cho vay Kinh doanh hộ cá thể vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng nhỏ.

Với việc dự kiến cho ra đời sản phẩm tín dụng "Gia đình trẻ" và phát hành thẻ tín dụng trong năm 2005, hoạt động tín dụng bán lẻ sẽ hứa hẹn tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ hơn nữa trong thời gian tới.



► Thẻ thanh toán

Với định hướng là một ngân hàng đô thị đa năng, thẻ thanh toán được coi là một trong những trọng tâm phát triển của Techcombank trong giai đoạn 2005 - 2010. Thẻ thanh toán F@stAccess ra mắt từ cuối năm 2003, sau hơn một năm số thẻ phát hành ra thị trường đã lên tới trên 20.000 thẻ. Trong năm 2004 đã có 150.000 giao dịch được thực hiện qua thẻ với doanh số hơn 160 tỉ đồng. Đằng sau con số đơn giản đó là sự nỗ lực phấn đấu của toàn hệ thống, và sự trợ giúp của những công nghệ tiên tiến nhất.

Trên nền tảng công nghệ hiện đại, với việc được bổ sung thêm 2 tính năng mới hấp dẫn và lần đầu tiên xuất hiện tại thị trường Việt Nam, đó là F@stSaving - Tài khoản tiết kiệm, và F@stAdvance - Úng trước tài khoản cá nhân, thẻ F@stAccess nhanh chóng được thị trường đánh giá là một trong những thẻ tiện ích nhất.

► Mở rộng hệ thống thanh toán thẻ

Để đem lại sự tiện lợi tối đa cho khách hàng hàng, Techcombank cũng chú trọng phát triển mạng lưới máy ATM và các điểm chấp nhận thanh toán thẻ trên toàn quốc. Trong năm 2004, Techcombank đã hòa mạng thành công với mạng lưới ATM/POS của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), đồng thời lắp mới thêm hàng trăm POS trên toàn quốc, doanh số thanh toán qua POS đạt trên 10 tỷ đồng.

Bước sang năm 2005, Techcombank sẽ lắp mới thêm 100 máy ATM, mở rộng mạng lưới POS thêm 2000 điểm, đồng thời triển khai rộng khắp chương trình "Ưu đãi cho khách hàng chủ thẻ F@stAccess" (cho phép khách hàng được nhận ưu đãi giảm giá khi mua hàng và thanh toán bằng thẻ F@stAccess).

► Triển khai phần mềm chuyển mạch và quản lý thẻ

Vào cuối năm 2004, Techcombank đã ký kết hợp đồng “Triển khai phần mềm chuyển mạch và quản lý thẻ” với Compass Plus (Liên bang Nga). Theo hợp đồng ký kết, hãng Compass Plus sẽ thực hiện triển khai hệ thống phần mềm chuyển mạch (Switching) và hệ thống quản lý thẻ (CMS) cho Techcombank, dự kiến đưa vào vận hành cuối quý II năm 2005.

Compass Plus là một công ty cung cấp giải pháp thẻ nổi tiếng của Nga và Châu Âu có quan hệ đối tác chiến lược với các nhà cung cấp hàng đầu thế giới về thiết bị phần cứng cho hệ thống thanh toán điện tử, mạng thanh toán quốc tế, hệ thống máy chủ, phần mềm hệ thống và cơ sở dữ liệu là Microsoft, Compad, VISA International, MasterCard, Sun Microsystems, Oracle,... Các sản phẩm và dịch vụ của Compass Plus được đánh giá cao trong lĩnh vực hệ thống thanh toán điện tử.

Phần mềm chuyển mạch và quản lý thẻ sẽ tạo cho Techcombank một cơ sở hạ tầng vững chắc để gia nhập thị trường thẻ cũng như giúp phục vụ khách hàng với quy trình giám sát, phát hành và quản lý thẻ nhanh hơn. Bên cạnh đó, phần mềm cũng sẽ tăng tính bảo mật cho người dùng thẻ - vấn đề đang được nhiều khách hàng quan tâm.

► Các sản phẩm mới dành cho khách hàng cá nhân

Luôn quan tâm đến lợi ích và sự thuận tiện của khách hàng, công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới là nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển của Ngân hàng. Trong năm 2004, các khách hàng cá nhân có thêm nhiều sự lựa chọn hơn khi đến với Techcombank. Nhiều sản phẩm mới lần lượt được giới thiệu đến khách hàng như: “Tiết kiệm điện tử” (gửi tiết kiệm không cần dùng sổ), sản phẩm “Úng tiền nhanh” dành cho các hộ kinh doanh cá thể, và thêm các chức năng mới cho tài khoản tiết kiệm F@stSaving. Đây thực sự là những cố gắng đáng kể của Ngân hàng nhằm tạo ra các sản phẩm tiện ích trên cơ sở công nghệ hiện đại, tạo ra nhiều giá trị cho khách hàng.

► HOẠT ĐỘNG LIÊN NGÂN HÀNG

Hoạt động huy động vốn trên thị trường liên ngân hàng trong năm 2004 của Techcombank đã có xu hướng giảm, nhưng không đáng kể. Tổng nguồn vốn huy động từ các tổ chức tín dụng của Techcombank đạt 2.377 tỷ đồng, giảm 168 tỷ đồng, chiếm 34% tổng nguồn vốn huy động của Techcombank.

Về hoạt động tín dụng liên ngân hàng, tổng dư nợ tín dụng của Techcombank với các tổ chức tín dụng trong nước đạt 8,39 tỷ đồng (chiếm khoảng 0,25 % tổng dư nợ tín dụng) giảm khá nhiều so với mức 83,594 tỷ đồng thời điểm cuối năm 2003.

Về hoạt động tiền gửi, số dư tiền gửi của Techcombank tại các tổ chức tín dụng thời điểm cuối năm 2004 là 3.264 tỷ đồng, trong đó gửi ở Ngân hàng Nhà nước là 199 tỷ, tại các tổ chức tín dụng trong nước là 3.042 tỷ và gửi tại nước ngoài là 22,6 tỷ đồng.

Tính đến cuối năm 2004, Techcombank đã có quan hệ giao dịch với gần 200 tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài, góp phần làm cho uy tín của Techcombank trên thị trường liên ngân hàng được nâng cao.

QUẢN TRỊ RỦI RO

Quản trị rủi ro là một trong các công tác có tầm quan trọng hàng đầu đối với hoạt động kinh doanh

Techcombank trong năm 2004, nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh tại từng chi nhánh và trong toàn hệ thống. Tiếp tục hoàn thiện chính sách và các quy trình quản trị rủi ro, hoàn thiện tổ chức và các hoạt động kiểm tra kiểm soát là các hoạt động chính của công tác quản trị rủi ro.

► Quản trị rủi ro tín dụng

Các rủi ro về tín dụng bao gồm các rủi ro do khách hàng không trả hoặc không mong muốn thực hiện các nghĩa vụ của mình. Ngoài ra còn có các rủi ro khác liên quan đến thanh toán và việc mua bán các cổ phiếu/trái phiếu. Hệ thống quản trị rủi ro tín dụng được Techcombank xây dựng và thực hiện nhất quán trong toàn hệ thống, đó là cơ sở nâng cao chất lượng công tác thẩm định đánh giá, cấp tín dụng và giám sát trong toàn hệ thống Techcombank đồng bộ và hiệu quả. Các hoạt động chính của quản trị rủi ro tín dụng trong năm 2004 tập trung vào việc phân loại và đánh giá khách hàng, phân loại khoản vay, hệ thống phê duyệt và kiểm soát tín dụng. Đến cuối ngày 31/12/2004, tỷ lệ nợ quá hạn trước dự phòng rủi ro trong tổng dư nợ của Techcombank đạt 3,34% tổng dư nợ giảm so với cùng thời điểm năm 2003 (3,68%). Tỷ lệ nợ quá hạn sau dự phòng tính đến cuối ngày 31/12/2004 là 0,61%.

► Quản trị rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản

Các rủi ro thị trường bao gồm các rủi ro về lãi suất, ngoại hối, giá cổ phiếu và chênh lệch lãi suất và các tác động liên quan lẩn nhau giữa các yếu tố này.

Trong năm 2004, Techcombank tiếp tục cải tiến các mô hình quản trị rủi ro thị trường (hệ thống theo dõi và kiểm soát thanh khoản, rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại hối) theo hướng tiên tiến và hiện đại. Techcombank đã có những chính sách thay đổi lãi suất kịp thời, dựa trên phân tích tình hình thị trường, các thông tin nội bộ và các báo cáo rủi ro lãi suất.

Với chính sách quản trị rủi ro lãi suất linh hoạt, hiệu quả, Techcombank luôn duy trì chênh lệch lãi suất trong giới hạn cho phép. Chính vì vậy, trong thời gian qua, mặc dù lãi suất huy động liên tục tăng nhưng ngân hàng vẫn có một tỷ lệ biên lãi suất hiệu quả.

Công tác thiết lập báo cáo thanh khoản được thực hiện định kỳ đã giúp cho ban lãnh đạo và bộ phận nguồn vốn có biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro thích hợp và kịp thời, chi phí thấp nhất và hiệu quả cao nhất.

Đầu năm 2004, Techcombank đã triển khai thành công công nghệ quản lý ngân hàng hiện đại Globus, là hệ thống công nghệ hiện đại cho phép Techcombank có thể nhận biết được trạng thái và mức độ rủi ro tức thời, để đưa ra những biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro có thể xảy ra.

► Các rủi ro hoạt động

Các rủi ro hoạt động là các rủi ro có liên quan đến công nghệ, cơ sở hạ tầng, quy trình, con người trong quá trình vận hành.

Techcombank đã triển khai các chính sách biện pháp để kịp thời phát hiện, đánh giá, theo dõi, kiểm soát và báo cáo các rủi ro này. Trong năm 2004, ngân hàng chú trọng vào việc triển khai các hệ thống dự phòng để bảo đảm việc vận hành không bị gián đoạn.

CHƯƠNG TRÌNH HIỆN ĐẠI HÓA NGÂN HÀNG

Triển khai và nâng cấp hệ thống Globus

Trong năm 2004 Techcombank đã triển khai việc khai thác và nâng cấp thành công toàn bộ hệ thống Globus (Temenos) lên phiên bản G13.

Những tiện ích hiện đại, chuẩn mực của phiên bản mới này đã cho phép Techcombank liên tục cập nhật các tính năng mới của sản phẩm, đồng thời giúp công tác hỗ trợ, phát triển sản phẩm có nhiều đổi mới, sáng tạo và hiệu quả hơn. Các sản phẩm mới ra đời dựa trên nền công nghệ cao như "F@stAdvance" (Üng trước tài khoản cá nhân), "F@stSaving" (Tài khoản tiết kiệm), "Thấu chi doanh nghiệp", "Üng tiền nhanh", "Tiết kiệm điện tử" đã gây tiếng vang nhất định trên thị trường và được khách hàng đánh giá cao.

Bên cạnh đó, các thay đổi về mô hình tổ chức cũng đã được thực hiện để tạo ra sự hỗ trợ tốt hơn về IT cho toàn hệ thống. Cụ thể là một mô hình phân khu chức năng trực thuộc phòng IT đã được xây dựng gồm 4 ban: Ban Hỗ trợ, phát triển hệ thống; Ban hạ tầng công nghệ và truyền thông; Ban kỹ thuật Ngân hàng điện tử; Ban kỹ thuật thẻ. Mô hình tổ chức mới này tạo điều kiện cho các cán bộ IT có thêm các nguồn lực để đáp ứng các mục tiêu, nhiệm vụ về mặt công nghệ của Ngân hàng trong thời gian tới.

Dự kiến năm 2005 Techcombank sẽ tiếp tục nâng cấp hệ thống Globus nhằm cung cấp hơn nữa hạ tầng công nghệ, phục vụ tốt nhu cầu kinh doanh và mở rộng mạng lưới và kênh phân phối. Cụ thể, chuyển đổi sang mô hình T24, triển khai dịch vụ Internet Banking, GIB đã ký kết với Temenos và tiếp tục cải tiến các dịch vụ E-Banking.

Nhận chứng chỉ ISO 9001:2000 của BVQI

Tháng 9 năm 2004, Techcombank đã hân hạnh được tổ chức BVQI chính thức trao Chứng chỉ Quản lý chất lượng 9001: 2000 cho các hoạt động tín dụng và thanh toán.

Với việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống tài liệu của ngân hàng đã được quản lý một cách đồng nhất, các tài liệu ban hành được kiểm soát chặt chẽ về nội dung cũng như tính hiệu lực của văn bản. Việc cụ thể hóa các quy trình làm việc theo hệ thống chất lượng đã đem lại sự đơn giản hóa trong việc thực hiện nghiệp vụ, tăng năng suất và quan trọng nhất là nâng cao chất lượng dịch vụ của Techcombank đối với khách hàng.

Việc nhận chứng chỉ ISO 9000:2000 chính là việc thực hiện cam kết của Techcombank về mục tiêu hướng đến khách hàng, đồng thời cũng thể hiện nỗ lực của Ngân hàng trong việc không ngừng cải tiến các quy trình, sản phẩm dịch vụ và công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu, sự mong đợi của khách hàng.

HOẠT ĐỘNG KẾ TOÁN VÀ QUẢN TRỊ

Trong năm 2004, công tác kế toán tài chính đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được đặt ra từ đầu năm, hỗ trợ tích cực cho các hoạt động chung của ngân hàng:



- Cơ bản hoàn thành các văn bản chính liên quan đến kế toán tài chính theo ISO, đồng thời hoàn thành việc chuyển đổi hệ thống kế toán sang hệ thống tài khoản mới theo quy định của Ngân hàng nhà nước. Công tác kế toán luôn được duy trì phù hợp với các chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam (VAS).
- Kế hoạch chi phí thuế 2004 đã được xây dựng phù hợp với yêu cầu quản lý của ngân hàng và trong hạn mức kế hoạch, đảm bảo tính hiệu quả và tuân thủ luật định trong quản lý doanh thu/chí phí và thanh toán thuế của ngân hàng.
- Trong năm 2004, tổng chi phí quản lý nằm trong mức kế hoạch. Các khoản mục tăng chủ yếu tập trung vào các chi phí về tài sản và chi phí viễn thông, các chi phí khác được quản lý ở mức tiết kiệm và phù hợp với tiêu hao cho hoạt động kinh doanh. Techcombank đang tiếp tục xây dựng kế hoạch chi phí theo phòng ban để phục vụ cho công tác kế toán quản trị.

► CÔNG TÁC ĐIỀU TRA THỊ TRƯỜNG VÀ TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG

Năm 2004 đánh dấu một bước phát triển mới trong hoạt động điều tra thị trường và truyền thông đại chúng của Techcombank.

► Tăng cường hoạt động nghiên cứu thị trường

Nhận biết được vai trò quan trọng của công tác nghiên cứu thị trường, trong năm vừa qua Techcombank đã mạnh dạn đầu tư cho các đề án nghiên cứu lớn trên thị trường khách hàng doanh nghiệp cũng như khách hàng cá nhân:

Nghiên cứu tâm lý, hành vi khách hàng gủi tiết kiệm nói chung tại Hà Nội.

Nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng doanh nghiệp Techcombank trên toàn quốc.

Nghiên cứu thị trường thẻ thanh toán của Việt Nam.

Các dự án nghiên cứu này bước đầu đem lại những kết quả tốt, làm nền tảng cho việc phát triển sản phẩm và phục vụ nhu cầu của khách hàng được tốt hơn.

► Triển khai đề án “Quản trị quan hệ khách hàng”

Để nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ khách hàng, năm 2004 Techcombank phối hợp với Trung tâm năng suất Việt Nam (VPC) bắt đầu triển khai đề án CRM (Customer Relationship Management - Quản trị quan hệ khách hàng), thiết lập mối quan hệ chặt chẽ hơn với khách hàng, qua đó cải tiến quy trình cung cấp sản phẩm dịch vụ với định hướng vào khách hàng, nâng cao sự hài lòng của khách hàng, từ đó thúc đẩy hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

► Hoạt động thông tin tuyên truyền và quan hệ cộng đồng

Một sự kiện quan trọng diễn ra vào giữa năm là việc khai trương biểu tượng mới của Ngân hàng. Biểu tượng mới đã đem lại một không khí mới cho các hoạt động kinh doanh của ngân hàng, đồng thời khẳng định mục tiêu phát triển của Techcombank trở thành một ngân hàng chuyên nghiệp, hiện đại, vững chắc, quan tâm đến khách hàng. Các chiến dịch truyền thông về biểu tượng mới đã được tiến hành tốt, đạt được các mục tiêu Ban lãnh đạo đề ra.



Cùng thời điểm với sự kiện khai trương biển tượng mới, Techcombank cũng giới thiệu website mới của ngân hàng tại địa chỉ www.techcombank.com.vn, với nhiều cải tiến về nội dung và hình thức, được khách hàng đánh giá cao. Bên cạnh đó, Techcombank cũng quan hệ tốt với giới truyền thông và báo chí, cung cấp thông tin định kỳ về các hoạt động của ngân hàng.

Trong năm 2004, Techcombank đã tích cực tham gia các hoạt động quan hệ với cộng đồng như: các chương trình trao học bổng cho sinh viên (Đại học Bách Khoa, Kinh tế Quốc dân, Ngoại thương), đỡ đầu cho trẻ em gặp hoàn cảnh khó khăn, tài trợ cho các sự kiện (giải Kings Island Golf Tournament, Golf Club Championship Tournament 2004, chương trình ca nhạc từ thiện "Một trái tim hồng", cuộc thi phần mềm "Trí Tuệ Việt Nam 2004"...).

CÔNG TÁC NHÂN SỰ VÀ ĐÀO TẠO

Tăng trưởng cả về số lượng và chất lượng

Nhằm đáp ứng yêu cầu của hoạt động kinh doanh và phát triển thêm mạng lưới, số lượng cán bộ nhân viên (CBNV) trên toàn hệ thống liên tục được tăng cường qua công tác tuyển dụng. Tính đến ngày 31/12/2004 tổng số CBNV toàn hệ thống Techcombank là 685 người, số CBNV bình quân trong năm 2004 là 537 người, tăng so với năm 2003 là 124 người.

Cùng với tăng số lượng, chất lượng công tác của mỗi CBNV cũng không ngừng được nâng cao, với việc hợp lý hoá quy trình nghiệp vụ, hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2000, tiếp tục khai thác và sử dụng hiệu quả hệ thống tin học của Ngân hàng đã góp phần đáng kể trong việc nâng cao năng suất lao động của CBNV.

Chú trọng công tác đào tạo

Trong năm 2004, đầu tư cho hoạt động đào tạo tiếp tục là một trong những ưu tiên hàng đầu của Techcombank, với kết quả như sau:

| Chỉ tiêu | Phối hợp với các Trung tâm đào tạo bên ngoài tổ chức | Techcombank tự tổ chức |
|--|---|---------------------------|
| Số lượt CBNV được tham gia đào tạo trong năm (người) | 721 | 549 |
| Số giờ bình quân mỗi CBNV được đào tạo trong năm (h/CBNV) | 26,5 | 5,5 |
| Số khoá đào tạo được tổ chức trong năm (khoá) | 65 | 19 |

Vào cuối năm 2004, Ban đào tạo thuộc Hội sở Techcombank đã được chính thức thành lập, nhằm mục tiêu nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo cho CBNV, xây dựng một đội ngũ giỏi chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC QUỐC TẾ

Tháng 11 năm 2004, Techcombank đã ký kết thỏa thuận với Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài quốc doanh của Việt Nam.

Theo thỏa thuận giữa hai bên, các ngân hàng xác nhận thư tín dụng cho Techcombank có thể được ADB bảo lãnh thanh toán tới 80% trị giá thư tín dụng với chi phí bảo lãnh giảm đáng kể. Ngoài ra, thỏa thuận về hạn mức tín dụng ngắn hạn nhằm hỗ trợ thương mại (RCF) cũng cho phép Techcombank hưởng một hạn mức tín dụng với lãi suất ưu đãi để cho các doanh nghiệp khách hàng của Techcombank vay tài trợ cho các hoạt động xuất nhập khẩu với các đối tác có trụ sở tại nơi có các thành viên ADB.

Việc thực hiện các thỏa thuận trên với ADB đã có đóng góp thiết thực vào hiệu quả kinh doanh của Techcombank cũng như góp phần tăng uy tín của Techcombank trên thị trường tài chính tiền tệ quốc tế.

Trong thời gian tới, hai bên thỏa thuận sẽ kéo dài thời hạn của hạn mức và tiếp tục tăng hạn mức của Techcombank lên đến 50% vốn tự có của ngân hàng. Hai bên cũng đang xem xét triển vọng hợp tác trong lĩnh vực cho vay mua nhà tại Việt nam hay ADB bảo lãnh cho Techcombank phát hành các giấy tờ có giá trên thị trường quốc tế.

CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NĂM 2005

Năm 2005 là năm khởi đầu trong việc thực hiện một chiến lược mới, chiến lược tăng tốc để biến Techcombank trở thành một trong những ngân hàng hàng đầu ở Việt Nam vào năm 2010.

Các chỉ số kinh doanh cơ bản

| | |
|--|---------------------------|
| Tổng tài sản đạt hơn 10.000 tỷ đồng , | tăng 30% |
| Vốn huy động dân cư và các tổ chức kinh tế đạt 5.500 tỷ đồng , | tăng 30% |
| Vốn tự có đạt 550 - 600 tỷ đồng | tăng hơn 30% |
| Dư nợ tín dụng đạt 5000 tỷ đồng (tăng 35%), trong đó vay dân cư | chiếm 30% |
| Nợ loại 3 - 5: | dưới 3% tổng dư nợ |
| Lãi gộp trước thuế: 200 tỷ đồng , | tăng 30% |
| Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) dự kiến: | 30% |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ: 68 tỷ đồng , | tăng 25% |
| Mạng lưới hoạt động: tăng thêm 25 điểm giao dịch . | |

BAN KIỂM SOÁT

SUPERVISORY BOARD



Bà (Ms.) Khúc Thị Quỳnh Lâm

Trưởng ban Kiểm soát

Chief of Supervisory Board



Ông (Mr.) Phạm Xuân Đỉnh

Kiểm soát viên chuyên trách

Member of Supervisory Board



Bà (Ms.) Nguyễn Thu Hiền

Kiểm soát viên

Member of Supervisory Board

Đại hội cổ đông
Shareholder's Meeting

Ban kiểm soát
Supervisory Board

Văn phòng HĐQT
Board of Directors' Administration Department

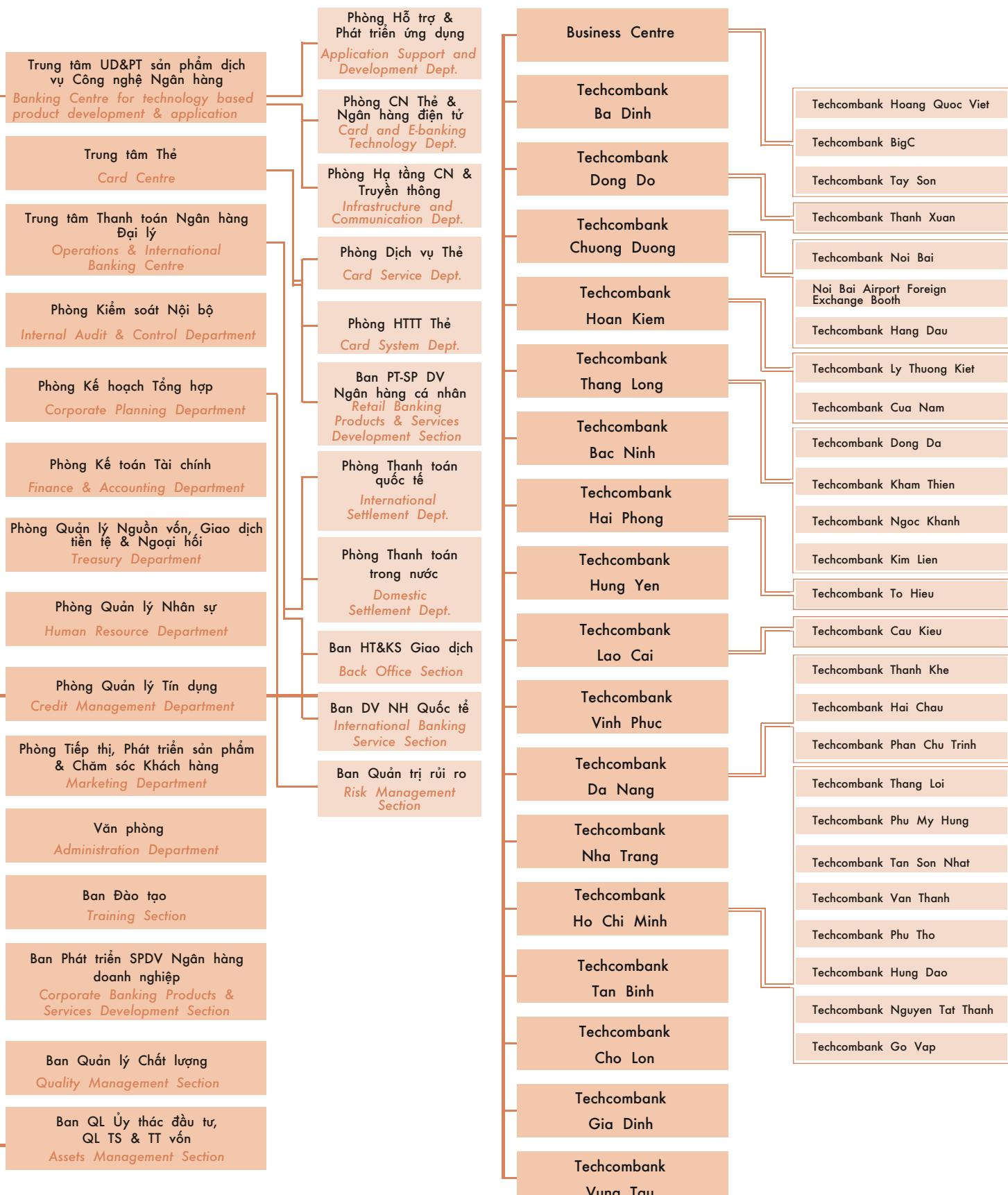
Hội Đồng Quản Trị
Board of Directors

Hội đồng tín dụng
Credit Committee

Ban Tổng Giám Đốc
Board of Management

Ủy ban quản lý
Tài sản Nợ - Tài sản Có
ALCO Committee

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC
ORGANISATION CHART



Chi nhánh Branch

Phòng giao dịch Transactional Office



BÁO CÁO KIỂM TOÁN 2004

Số tham chiếu: 21139/21104

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Bảng Cân đối Kế toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam ("Ngân hàng") lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2004, Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và Lợi nhuận để lại và Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ có liên quan cho năm kết thúc cùng ngày như được trình bày từ trang 5 đến trang 33. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2004, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và, theo các nguyên tắc kế toán và tài chính có liên quan do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

Hà Nội, Việt Nam, ngày 3 tháng 3 năm 2005



Trần Đình Cường - Phó Tổng Giám Đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký - Số đăng ký: 0135/KTV

Đào Thành Tùng - Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký - Số đăng ký: 0516/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2004

| | Thuyết minh | 2003 Triệu ĐVN | 2004 Triệu ĐVN |
|--|----------------|-------------------|-------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ | II.5 | 114.278 | 148.056 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | II.6 | 74.385 | 198.998 |
| Tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng khác | II.7 | 49.549 | 77.430 |
| Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng | II.7 | 2.208.317 | 2.996.150 |
| Đầu tư vào trái phiếu, tín phiếu và công trái | II.8 | 744.626 | 724.289 |
| Cho vay và tạm ứng cho khách hàng | II.9 | 2.296.506 | 3.465.540 |
| Dự phòng nợ khó đòi | II.10 | (83.168) | (95.449) |
| Đầu tư, góp vốn liên kết liên doanh | | 8.015 | 7.965 |
| Tài sản cố định hữu hình | II.1.1 | 38.353 | 46.002 |
| Xây dựng dở dang | | 7.428 | 4.846 |
| Tài sản cố định vô hình | II.1.2 | 13.087 | 17.385 |
| Lãi dự thu | | 29.800 | 42.529 |
| Các tài sản khác | II.12 | 9.254 | 33.720 |
| TỔNG TÀI SẢN | | 5.510.430 | 7.667.461 |
| NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CỔ ĐÔNG | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Tiền gửi thanh toán của các ngân hàng khác | | 82.297 | 877 |
| Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng | II.13 | 2.496.689 | 2.385.949 |
| Tiền gửi của khách hàng | II.14 | 2.619.620 | 4.600.097 |
| Chi phí lãi tiền gửi, tiền vay trích trước | | 53.217 | 62.246 |
| Vốn góp chờ được phê duyệt | | 14.400 | 551 |
| Thuế và các khoản phải trả khác | II.15 | 35.332 | 102.634 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 5.301.555 | 7.152.354 |
| VỐN CỔ ĐÔNG | | | |
| Vốn điều lệ | II.16 | 180.000 | 412.700 |
| Vốn khác | | 4 | 371 |
| Các quỹ dự trữ | II.17 | 9.252 | 62.309 |
| Lợi nhuận để lại | | 19.619 | 39.727 |
| TỔNG VỐN CỔ ĐÔNG | | 208.875 | 515.107 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CỔ ĐÔNG | | 5.510.430 | 7.667.461 |
| CÁC KHOẢN MỤC CẦN GHI NHỚ | II.20 | 3.485.883 | 3.709.548 |

Hà Nội, Việt Nam, Ngày 3 tháng 3 năm 2005

SDT: 033897 - CFCP
 NGÂN HÀNG
 THƯƠNG MẠI
 CỔ PHẦN KÝ THUẬT
 VIỆT NAM
 KIỂM KHỐI
 Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Daik
 Bà Nguyễn Thị Vân
 Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

| THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | Thuyết minh | 2003 Triệu ĐVN | 2004 Triệu ĐVN |
|--|----------------|-------------------|-------------------|
| Thu lãi tiền gửi và cho vay | | 347.096 | 442.263 |
| Chi phí trả lãi tiền vay và huy động vốn | | (236.120) | (264.929) |
| THU NHẬP TỪ LÃI TIỀN GỬI VÀ CHO VAY | | 110.976 | 177.334 |
| Thu từ các khoản phí và dịch vụ | | 31.682 | 44.112 |
| Chi trả phí và dịch vụ | | (6.691) | (9.353) |
| Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ | | 1.902 | 4.227 |
| Chi cho hoạt động kinh doanh ngoại tệ | | (729) | (2.165) |
| Lãi thuần từ hoạt động đầu tư | | 157 | 500 |
| Thu nhập khác | | 5.394 | 5.528 |
| THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | 142.691 | 220.183 |
| CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | |
| Chi phí nhân viên | | (24.421) | (36.267) |
| Chi phí khấu hao | | (2.946) | (5.102) |
| Các chi phí hoạt động khác | II.16 | (25.253) | (48.496) |
| | | (52.620) | (89.865) |
| Dự phòng nợ khó đòi | II.8 | (47.899) | (23.306) |
| LỢI NHUẬN THUẦN TRƯỚC THUẾ | | 42.172 | 107.012 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | II.3 | (11.734) | (29.778) |
| LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM | | 30.438 | 77.234 |
| LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU NĂM | | 5.342 | 19.619 |
| Lợi nhuận để lại trước khi phân bổ | | 35.780 | 96.853 |
| Cộng: Điều chỉnh năm trước theo quyết toán thuế | | - | 3.447 |
| Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quyết toán thuế | II.3 | (3.238) | (1.103) |
| Trừ: Trích lập các quỹ theo quy định | | | |
| -từ lợi nhuận của năm trước | | (1.980) | (6.491) |
| -từ lợi nhuận của năm nay | | (1.495) | (13.959) |
| Trừ: Chia lãi cổ đông | | (9.212) | (39.228) |
| Các khoản khác | | (236) | 208 |
| LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI NĂM | | 19.619 | 39.727 |

Hà Nội, Việt Nam, Ngày 3 tháng 3 năm 2005



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Đại
Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | Thuyết minh | 2003 Triệu ĐVN | 2004 Triệu ĐVN |
|--|-------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận thuần trước thuế | | 42.172 | 107.012 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Chi phí khấu hao | | 2.946 | 5.102 |
| Dự phòng nợ khó đòi | | 47.899 | 23.306 |
| Quỹ trợ cấp mất việc làm trích trực tiếp từ chi phí | | - | 567 |
| Cổ tức nhận được trong năm | | (157) | (266) |
| Lợi nhuận hoạt động trước khi thay đổi vốn lưu động | | 92.860 | 135.721 |
| (Tăng)/Giảm tài sản hoạt động: | | | |
| Dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | - | (124.406) |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng | | (227.606) | 253.979 |
| Đầu tư vào trái phiếu, tín phiếu và công trái | | (636.912) | 20.337 |
| Nợ khó đòi được xoá trong năm | | (2.588) | (11.025) |
| Cho vay và tạm ứng khách hàng | | (400.189) | (1.169.034) |
| Lãi dự thu | | (11.673) | (12.728) |
| Các tài sản khác | | 4.575 | (24.466) |
| Tăng/(Giảm) công nợ hoạt động: | | | |
| Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng | | 217.878 | (870.526) |
| Tiền gửi của khách hàng | | 595.056 | 1.980.478 |
| Chi phí lãi dự chi | | 7.599 | 9.029 |
| Thuê và các khoản phải trả khác | | (12.780) | 53.296 |
| Điều chỉnh năm trước | | (236) | 2.550 |
| | | (374.016) | 243.205 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp trả trong năm | | (5.752) | (15.772) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | | (379.768) | 227.433 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Chi xây dựng dở dang và mua sắm tài sản cố định | | (15.938) | (14.467) |
| Thu do thanh lý tài sản cố định | | 37 | - |
| Cổ tức nhận được trong năm | | 157 | 266 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (15.744) | (14.201) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Vốn góp tăng trong năm | | 60.795 | 218.300 |
| Vốn đăng ký mới chưa được duyệt | | 14.400 | 551 |
| Sử dụng các quỹ | | (1.160) | (2.192) |
| Trả cổ tức | | (9.212) | (39.228) |
| Thặng dư phát hành cổ phiếu mới | | 510 | 34.648 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 65.333 | 212.079 |
| Tăng/(Giảm) thuần của tiền và các khoản tương đương | | (330.179) | 425.311 |
| Số dư đầu năm của tiền và các khoản tương đương | II.20 | 167.786 | (162.393) |
| Số dư cuối năm của tiền và các khoản tương đương | | (162.393) | 262.918 |

Hà Nội, Việt Nam, Ngày 3 tháng 3 năm 2005



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

I. THÔNG TIN TỔNG QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

1. TỔNG QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam được thành lập và đăng ký hoạt động tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Hoạt động số 0040/NH-GP có hiệu lực từ ngày 6 tháng 8 năm 1993 trong thời hạn 20 năm. Được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thời gian hoạt động của Ngân hàng đã được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định của Ngân hàng Nhà nước số 330/QĐ-NH5 ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Ngân hàng được thành lập để tiến hành các hoạt động ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân, cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các chứng từ có giá; cung cấp các dịch vụ cho các khách hàng; và các dịch vụ ngân hàng khác khi được NHNN cho phép.

Vốn cổ phần

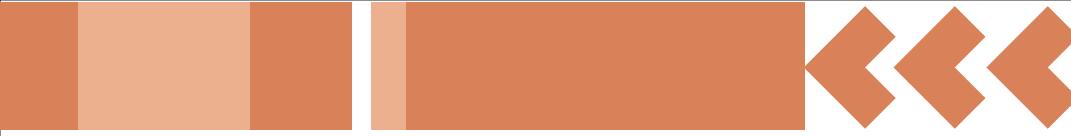
Kể từ ngày thành lập, vốn điều lệ của Ngân hàng đã liên tục được tăng tại các thời điểm sau:

| Vốn tăng lên (Triệu ĐVN) | Được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo | Ngày |
|-----------------------------|--|----------------------|
| 80.020 | Quyết định số 301/1999/QĐ-NH5 | 27 tháng 08 năm 1999 |
| 85.250 | Quyết định số 1052/QĐ-NHNN | 20 tháng 08 năm 2001 |
| 102.345 | Quyết định số 708/NHNN-QLTD | 05 tháng 12 năm 2001 |
| 117.870 | Quyết định số 833/NHNN-QLTD | 31 tháng 12 năm 2002 |
| 180.000 | Quyết định số 207/NHHN-QLTD | 23 tháng 04 năm 2003 |
| 260.000 | Quyết định số 76/NHHN-HAN | 25 tháng 02 năm 2004 |
| 412.700 | Quyết định 637/NHNN-HAN7 | 27 tháng 10 năm 2004 |

Ban Giám đốc

Thành viên Ban Giám Đốc trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo như sau:

| | | |
|---------------------------|-------------------|---|
| Ông Nguyễn Đức Vinh | Tổng giám đốc | được bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2000 |
| Bà Nguyễn Thị Thiên Hương | Phó Tổng giám đốc | được bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2001 |
| Bà Nguyễn Thị Tích | Phó Tổng giám đốc | được bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 1999 |
| Bà Nguyễn Thị Tâm | Phó Tổng giám đốc | được bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2004 |
| Ông Phạm Quang Thắng | Phó Tổng giám đốc | được bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2004 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

Địa điểm

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 15 phố Đào Duy Từ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2004, Ngân hàng có một (1) Trụ sở Chính, một (1) Trung tâm Kinh doanh và mười hai (12) chi nhánh ở Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi tiết như sau:

| | Địa chỉ | Được NHNN chấp thuận theo |
|-----------------------------|--|---|
| Hội sở | 15 phố Đào Duy Từ, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Giấy phép Hoạt động số 0040/NH-GP ngày 6 tháng 8 năm 1993 |
| Trung tâm Kinh doanh | 15 phố Đào Duy Từ, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Giấy phép Hoạt động số 0040/NH-GP ngày 6 tháng 8 năm 1993 (*) |
| Chi nhánh Hoàn Kiếm | 72 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Quyết định số 32/NHNN-TD ngày 15 tháng 1 năm 2002 |
| Chi nhánh Thăng Long | 193 C3 phố Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | Quyết định số 00149/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1996 |
| Chi nhánh Đông Đô | Tầng 1, Tòa nhà 18T1, Khu đô thị mới Trung Hòa, Nhân chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội | Quyết định số 553/NHNN-QLTD ngày 28 tháng 12 năm 2002 |
| Chi nhánh Chương Dương | 100 Nguyễn Văn Cừ, huyện Gia Lâm, Hà Nội | Quyết định số 659/NH-TD ngày 15 tháng 11 năm 2001 |
| Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | 24 - 26 Pasteur, quận 1, TP.Hồ Chí Minh | Quyết định số 0028/GCT ngày 14 tháng 9 năm 1995 |
| Chi nhánh Tân Bình | Số 7 Cộng Hòa, phường 4, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | Quyết định số 991/2001/NHTP ngày 16 tháng 10 năm 2001 |
| Chi nhánh Chợ Lớn | 78-80-82 Hậu Giang, phường 6, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh | Quyết định số 656/NHNN-HCM.02 ngày 24 tháng 9 năm 2003 |
| Chi nhánh Đà Nẵng | 244 - 248 phố Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng | Quyết định số 0040/GCT ngày 3 tháng 9 năm 1998 |
| Chi nhánh Thanh Khê | 125 phố Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, Thành Phố Đà Nẵng | Quyết định số 358/TH ngày 24 tháng 12 năm 2001 |
| Chi nhánh Hải Phòng | 16 phố Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Phòng | Quyết định số 231/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 3 năm 2002 |
| Chi nhánh Ba Đình | 132-138 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội | Quyết định số 416/NHNN-HAN 7 ngày 13 tháng 7 năm 2004 |
| Chi nhánh Gia Định | 30 Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh | Quyết định số 1483/NHNN-HCM.02 ngày 16 tháng 9 năm 2004 |

(*) Trên cơ sở Giấy phép Hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp, Hội đồng Quản trị đã quyết định thành lập Trung tâm Giao dịch với tư cách là đơn vị hạch toán độc lập theo quyết định số 02/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 10 năm 2002.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2004 là 685 người (năm 2003: 466 người).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng triệu đồng Việt Nam ("triệu ĐVN"). Được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 435/QĐ-NHNN2 ngày 25 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1)

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2)

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3)

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chuẩn mực kế toán Việt Nam mới áp dụng

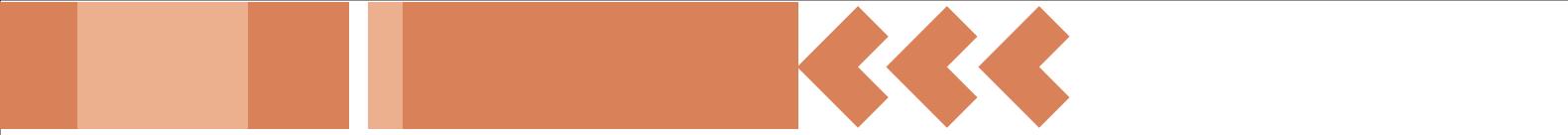
Các báo cáo tài chính đã được lập theo các quy định về kế toán và báo cáo tài chính sau đây do Bộ Tài chính ban hành. Các quy định này được áp dụng cho năm tài chính 2004:

Sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3) liên quan đến Bất động sản đầu tư (Chuẩn mực Kế toán số 5), Kế toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết (Chuẩn mực Kế toán số 7), Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh (Chuẩn mực Kế toán số 8), Trình bày báo cáo tài chính (Chuẩn mực Kế toán số 21), Báo cáo tài chính và kế toán đầu tư vào công ty con (Chuẩn mực Kế toán số 25) và Thông tin về các bên liên quan (Chuẩn mực số 26).

Các quy định này đã được áp dụng từ năm 2004 mà không điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ. Tuy nhiên, một vài số liệu so sánh trong các báo cáo tài chính này đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của năm nay. Ảnh hưởng của các thay đổi phát sinh từ việc áp dụng các quy định này được trình bày chi tiết trong các chính sách kế toán dưới đây.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay được thể hiện bằng số dư vào ngày cuối năm tài chính.

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Quyết định số 488/2000/QĐ-NHNN5 ban hành ngày 27 tháng 11 năm 2000 và Quyết định số 1627/2001/QĐ -NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu các ngân hàng thương mại trích lập dự phòng cho các khoản nợ quá hạn của khách hàng dựa trên tình trạng quá hạn của khoản cho vay và khả năng đảm bảo cho khoản cho vay đó. Chi phí dự phòng này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được dùng để xóa tồn thắt nợ phát sinh trong năm.

Tỉ lệ lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng quá hạn theo Quyết định 488/2000/QĐ-NHNN5 như sau:

| Loại | Tình trạng quá hạn của các khoản cho vay khách hàng | | Tỉ lệ lập dự phòng |
|------|---|--|--------------------|
| | Cho vay có bảo đảm | Cho vay không bảo đảm | |
| 1 | Trong hạn | Trong hạn | 0% |
| 2 | Quá hạn dưới 181 ngày | Quá hạn dưới 90 ngày | 20% |
| 3 | Quá hạn trong khoảng từ 181 ngày đến 361 ngày | Quá hạn trong khoảng từ 91 ngày đến 181 ngày | 50% |
| 4 | Quá hạn trên 361 ngày | Quá hạn trên 181 ngày | 100% |

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh được giữ cho mục đích ngắn hạn được ghi nhận vào ngày giao dịch, và được thể hiện theo giá trị ước tính hợp lý. Những thay đổi về giá trị hợp lý và lãi hay cổ tức thu từ những loại chứng khoán này đã được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chứng khoán đầu tư được giữ cho đến khi đến hạn bao gồm tín phiếu, trái phiếu và công trái do Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành, các chứng khoán nợ do các ngân hàng quốc doanh khác và các tổ chức khác phát hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và lãi dự thu theo lãi suất áp dụng. Loại chứng khoán đầu tư này sẽ được đánh giá về khả năng giảm giá. Bất kì một khoản giảm giá nào của những loại chứng khoán này đều được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được xác định theo giá trị hợp lý, trừ trường hợp giá trị hợp lý không thực sự tin cậy và khi đó chứng khoán được xác định bằng nguyên giá trừ đi phần giảm giá chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

Tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Văn phòng và nâng cấp văn phòng | 25 - 30 năm |
| Thiết bị văn phòng | 4 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 10 năm |
| Máy móc thiết bị | 4 - 5 năm |
| Phần mềm kế toán | 3 - 8 năm |

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và Lợi nhuận để lại trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu nhập lãi cho vay đối với các khoản nợ quá hạn trên ba tháng được thoái thu và theo dõi trên tài khoản ngoại bảng.

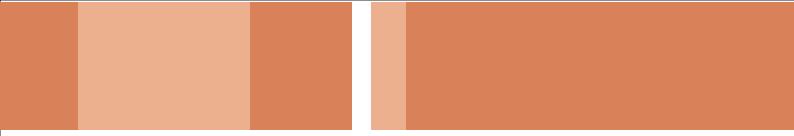
Phí và hoa hồng được ghi nhận khi nhận được. Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư góp vốn liên doanh được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Tiền và các khoản tương đương

Tiền và các khoản tương đương trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi thành lượng tiền xác định và đáo hạn trong vòng 1 tháng kể từ ngày giao dịch; trừ đi các khoản tiền gửi của các ngân hàng khác đáo hạn trong vòng 1 tháng kể từ ngày gửi.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi và hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá vào ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo Công văn số 522/2000/QĐ-NHNN2 ngày 20 tháng 12 năm 2000 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

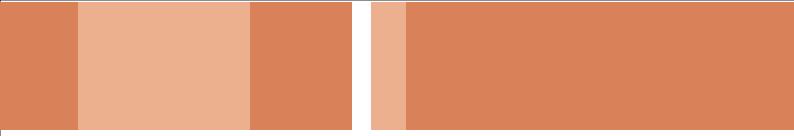
Theo Hệ thống Tài khoản Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy chế về bảo lãnh hiện hành, khi khách hàng không thanh toán được các thư tín dụng trả chậm, thư tín dụng trả ngay, bảo lãnh vay nợ mà Ngân hàng đứng ra bảo lãnh và các loại bảo lãnh khác sẽ không phải hạch toán vào bảng cân đối kế toán cho đến khi Ngân hàng cho vay bắt buộc để trả cho người thụ hưởng.

II. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1.1 Tài sản cố định hữu hình

| | Văn phòng và nâng cấp văn phòng | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định khác | Tổng số |
|---|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------|
| | Triệu ĐVN | Triệu ĐVN | Triệu ĐVN | Triệu ĐVN | Triệu ĐVN |
| Nguyên giá hoặc đánh giá lại | | | | | |
| 1. Vào ngày 1 tháng 1 năm 2004 | 24.971 | 13.879 | 8.424 | 1.641 | 48.915 |
| 2. Tăng trong năm | - | 6.468 | 7.628 | 3.227 | 17.323 |
| 3. Giảm trong năm | 1 | 4.788 | 3.051 | 1.295 | 9.135 |
| 4. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 | 24.970 | 15.559 | 13.001 | 3.573 | 57.103 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| 1. Vào ngày 1 tháng 1 năm 2004 | 2.641 | 4.792 | 2.655 | 474 | 10.562 |
| 2. Tăng trong năm | 479 | 1.673 | 1.490 | 217 | 3.859 |
| 3. Giảm trong năm | 437 | 1.258 | 1.242 | 383 | 3.320 |
| 4. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 | 2.683 | 5.207 | 2.903 | 308 | 11.101 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Vào ngày 1 tháng 1 năm 2004 | 22.330 | 9.087 | 5.769 | 1.167 | 38.353 |
| 2. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 | 22.287 | 10.352 | 10.098 | 3.265 | 46.002 |




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

1.2 Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm | Quyền sử dụng đất | Tài sản cố định khác | Tổng số |
|----------------------------------|-----------|-------------------|----------------------|-----------|
| | Triệu ĐVN | Triệu ĐVN | Triệu ĐVN | Triệu ĐVN |
| Nguyên giá | | | | |
| 1. Vào ngày 1 tháng 1 năm 2004 | 11.720 | 857 | 659 | 13.236 |
| 2. Tăng trong năm | 4.116 | 334 | 1.103 | 5.533 |
| 3. Giảm trong năm | 6 | 9 | | 15 |
| 4. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 | 15.830 | 1.182 | 1.762 | 18.774 |
| Khấu hao lũy kế | | | | |
| 1. Vào ngày 1 tháng 1 năm 2004 | - | 101 | 48 | 149 |
| 2. Tăng trong năm | 1.152 | 84 | 7 | 1.243 |
| 3. Giảm trong năm | 3 | - | - | 3 |
| 4. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 | 1.149 | 185 | 55 | 1.389 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| 1. Vào ngày 1 tháng 1 năm 2004 | 11.720 | 756 | 611 | 13.087 |
| 2. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 | 14.681 | 997 | 1.707 | 17.385 |



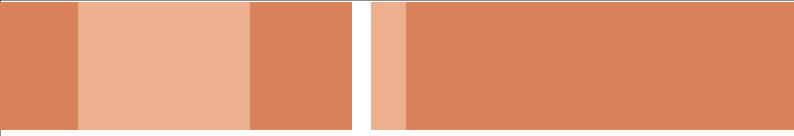
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

2. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

| CHỈ TIÊU | 2003 | 2004 |
|-------------------------------|-----------|-----------|
| | Triệu ĐVN | Triệu ĐVN |
| I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, CNV | 466 | 685 |
| II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 22.248 | 32.265 |
| 2. Tiền thưởng | - | - |
| 3. Tổng thu nhập (1+2) | 22.248 | 32.265 |
| 4. Tiền lương bình quân tháng | 3,98 | 3,93 |
| 5. Thu nhập bình quân tháng | 3.98 | 3.93 |

3. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| Mã số | CHỈ TIÊU | Số dư đầu kỳ | Năm hiện hành | | Số dư cuối kỳ |
|-------|--------------------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | Số phải nộp | Số đã trả | |
| 10 | Thuế | | | | |
| 11 | Thuế VAT | 338 | 3.768 | 3.479 | 627 |
| 12 | Thuế VAT đối với hoạt động xuất khẩu | - | - | - | - |
| 13 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| 14 | Thuế xuất nhập khẩu | - | - | - | - |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.220 | 30.880 | 26.044 | 14.056 |
| 16 | Thuế sử dụng vốn ngân sách | - | - | - | - |
| 17 | Thuế tài nguyên | - | - | - | - |
| 18 | Thuế đất | - | 601 | 601 | - |
| 19 | Tiền thuê đất | - | - | - | - |
| 20 | Khác | 98 | 435 | 98 | 435 |
| 30 | Các khoản phải nộp khác | | | | |
| 31 | Các khoản phụ thu | - | - | - | - |
| 32 | Các khoản phí, lệ phí | - | - | - | - |
| 33 | Các khoản phải nộp khác | - | 1 | 1 | - |
| 40 | TỔNG CỘNG | 9.656 | 35.685 | 30.223 | 15.118 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

Tổng số thuế phải nộp năm trước còn lại tại thời điểm cuối năm: Không có

Trong đó: Thuế Thu nhập Doanh nghiệp: Không có

Bao gồm trong 30.880 triệu đồng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm 2004 có 1.102 triệu đồng nghĩa vụ thuế của năm 2003 phát sinh thêm theo kết quả Quyết toán thuế năm 2003 và 29.778 nghĩa vụ thu nhập doanh nghiệp năm 2004.

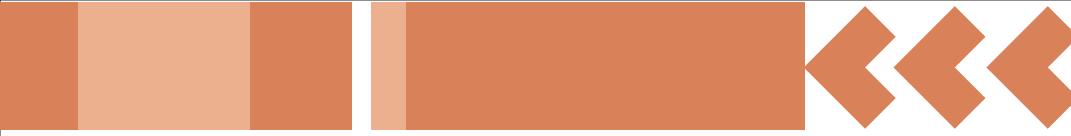
Cho năm 2004, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp với mức 28% thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Ngân hàng sẽ do cơ quan thuế kiểm tra định kỳ. Do có nhiều cách diễn giải việc áp dụng và tuân thủ theo các luật thuế và các quy định về thuế cho rất nhiều giao dịch, chi phí thuế trong báo cáo tài chính này sau này có thể được thay đổi theo biên bản quyết toán thuế do cơ quan thuế lập.

4. TÌNH HÌNH NỢ QUÁ HẠN

Đơn vị tính: Triệu ĐVN

| CHỈ TIÊU | Số dư đầu kỳ | Năm hiện hành | | Số dư cuối kỳ |
|--|-----------------|---------------|------------|------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã trả | |
| I. TỔNG DƯ NỢ | 2.296.506 | 29.932.522 | 28.763.488 | 3.465.540 |
| II. CÁC KHOẢN NỢ QUÁ HẠN | | | | |
| 1. Nợ quá hạn dưới 180 ngày | 22.713 | 524.151 | 502.358 | 44.506 |
| 2. Nợ quá hạn từ 180 ngày đến 360 ngày | 3.909 | 104.540 | 98.797 | 9.652 |
| 3. Nợ khó đòi | 60.881 | 232.899 | 231.874 | 61.906 |
| IV. TỶ LỆ NỢ QUÁ HẠN TRƯỚC DỰ PHÒNG | 3,81% | - | - | 3,35% |
| V. DỰ PHÒNG TÍN DỤNG | 83,168 | 23.306 | 11.025 | 95.449 |
| VI. TỶ LỆ NỢ QUÁ HẠN SAU DỰ PHÒNG | 0,20% | - | - | 0,61% |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

5. TIỀN MẶT VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI QUÝ

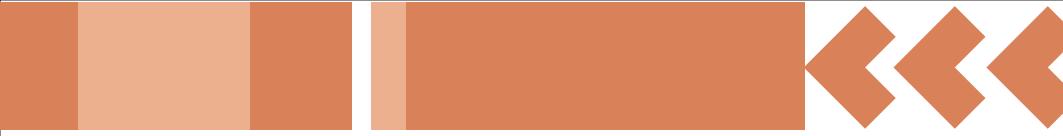
| | 2003 Triệu ĐVN | 2004 Triệu ĐVN |
|---|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt tại quý bằng ĐVN | 28.405 | 52.153 |
| Tiền mặt tại quý bằng ngoại tệ và các chứng từ có giá | 82.689 | 94.861 |
| Vàng | 3.184 | 1.042 |
| | 114.278 | 148.056 |

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| | 2003 Triệu ĐVN | 2004 Triệu ĐVN |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNNVN | 35.184 | 159.590 |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN | 39.201 | 39.408 |
| | 74.385 | 198.998 |

Tiền gửi thanh toán bao gồm tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán khác tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tiền gửi thanh toán bằng đồng Việt Nam được hưởng lãi suất 1,2% một năm và 1,00% một năm cho tiền gửi bằng Đô la Mỹ.

Theo qui định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định với NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 5,00% tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam cho kỳ hạn dưới 12 tháng, 8,00% tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ cho kỳ hạn dưới 12 tháng và 2,00% tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ cho kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Đây là khoản dự trữ bắt buộc phải gửi tại Ngân hàng Nhà nước và không được hưởng lãi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC NGÂN HÀNG, TỔ CHỨC TÍN DỤNG

| | 2003 Triệu ĐVN | 2004 Triệu ĐVN |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng nước ngoài bằng ngoại tệ | 26.015 | 14.755 |
| Tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng trong nước | 23.534 | 62.675 |
| Tiền gửi có kỳ hạn với ngân hàng nước ngoài | 15.608 | 7.869 |
| Tiền gửi có kỳ hạn với ngân hàng trong nước | 2.109.115 | 2.979.891 |
| Cho vay các ngân hàng trong nước | 83.594 | 8.390 |
| | 2.257.866 | 3.073.580 |

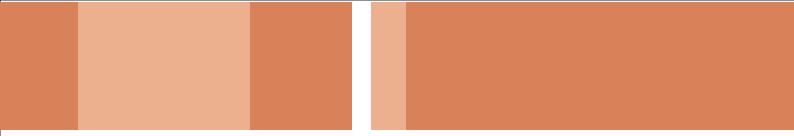
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại các ngân hàng trong nước chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đô la Mỹ. Các khoản tiền gửi này thường có thời hạn dưới 12 tháng và được hưởng lãi từ 1% tới 3% một năm.

Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng trong nước có lãi suất từ 7% tới 9% một năm, tùy theo thời hạn gửi.

8. ĐẦU TƯ VÀO TRÁI PHIẾU, TÍN PHIẾU VÀ CÔNG TRÁI

| | 2003 Triệu ĐVN | 2004 Triệu ĐVN |
|---|-------------------|-------------------|
| Đầu tư vào trái phiếu, tín phiếu và công trái giữ đến ngày đáo hạn: | | |
| Đầu tư vào trái phiếu, kỳ phiếu và chứng chỉ TG Ngân hàng Thương mại Quốc doanh | 676.301 | 273.021 |
| Đầu tư vào tín phiếu của NH Nhà nước Việt Nam | 1.429 | - |
| Đầu tư vào trái phiếu Chính phủ | 1.926 | 451.268 |
| Đầu tư vào trái phiếu Quỹ hỗ trợ phát triển | 49.100 | - |
| Đầu tư vào trái phiếu của Công ty Dịch vụ tiết kiệm Bưu điện | 10.000 | - |
| Đầu tư vào trái phiếu kho bạc khác | 5.870 | - |
| | 744.626 | 724.289 |

Kỳ phiếu của Ngân hàng thương mại quốc doanh là kỳ phiếu bằng đồng Việt Nam, có lãi suất 7,56% - 8,45% một năm. Ngân hàng dự định giữ các kỳ phiếu này đến khi đáo hạn.




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

9. CHO VAY VÀ TẠM ỦNG CHO KHÁCH HÀNG

| | 2003 Triệu ĐVN | 2004 Triệu ĐVN |
|---|-------------------|-------------------|
| Cho vay thông thường | 2.243.923 | 3.424.990 |
| Nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ | 36.106 | 31.725 |
| Nợ chờ xử lý không có tài sản xiết nợ, gán nợ | 13.419 | 8.825 |
| Nợ cho vay được khoanh | 3.058 | - |
| | 2.296.506 | 3.465.540 |

Các khoản cho vay thông thường bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Các khoản cho vay bằng đồng Việt Nam có lãi suất dao động từ 10% đến 12% một năm tùy theo thời hạn cho vay. Các khoản cho vay bằng Đô la Mỹ có lãi suất từ 4,5% đến 5,50% một năm.

Phân tích dư nợ cho vay của Ngân hàng theo các ngành kinh tế như sau:

| Khách hàng theo ngành kinh tế | 31 tháng 12 năm 2003 Triệu ĐVN | Tỷ trọng | 31 tháng 12 năm 2004 Triệu ĐVN | Tỷ trọng |
|-------------------------------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------------|-------------|
| | | | | |
| Thương mại | 1.133.371 | 50% | 1.497.585 | 43% |
| Nông lâm nghiệp | 86.112 | 4% | 70.007 | 2% |
| Sản xuất và Chế biến | 674.211 | 29% | 123.171 | 4% |
| Xây dựng | 108.630 | 5% | 163.607 | 5% |
| Vận tải và thông tin liên lạc | 53.418 | 2% | 134.679 | 4% |
| Khách sạn | 48.303 | 2% | 140.322 | 4% |
| Các ngành khác | 192.461 | 8% | 1.336.169 | 38% |
| | 2.296.506 | 100% | 3.465.540 | 100% |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

Phân tích dư nợ cho vay của Ngân hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau

| Khách hàng theo loại hình doanh nghiệp | 31 tháng 12 năm 2003 Triệu ĐVN | Tỷ trọng | 31 tháng 12 năm 2004 Triệu ĐVN | Tỷ trọng |
|--|--------------------------------------|-------------|--------------------------------------|-------------|
| | Triệu ĐVN | | Triệu ĐVN | |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 220.717 | 10% | 367.823 | 11% |
| Công ty Trách nhiệm hữu hạn | 1.262.431 | 55% | 2.147.000 | 62% |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 140.281 | 6% | 10.470 | 0% |
| Cá nhân | 673.077 | 29% | 940.247 | 27% |
| | 2.296.506 | 100% | 3.465.540 | 100% |

10. DỰ PHÒNG TÍN DỤNG

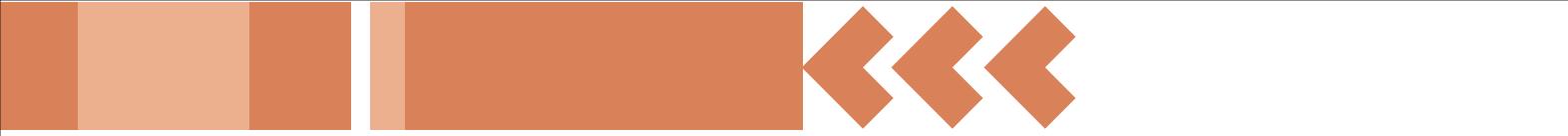
Thay đổi mức dự phòng tín dụng trong năm bao gồm các khoản sau:

| | 2003 Triệu ĐVN | 2004 Triệu ĐVN |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư ngày 1 tháng 1 | 37.857 | 83.168 |
| Dự phòng trích lập tăng trong năm | 47.899 | 23.306 |
| Xóa nợ trong năm | (2.588) | (11.025) |
| Số dư ngày 31 tháng 12 | 83.168 | 95.449 |

11. ĐẦU TƯ, GÓP VỐN LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Các khoản đầu tư góp vốn liên kết liên doanh của Ngân hàng bao gồm:

| | 2003 Triệu ĐVN | 2004 Triệu ĐVN |
|---|-------------------|-------------------|
| Đầu tư vào các TCTD và tổ chức tài chính tương tự | 3.000 | 3.000 |
| Đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác | 5.015 | 4.965 |
| | 8.015 | 7.965 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

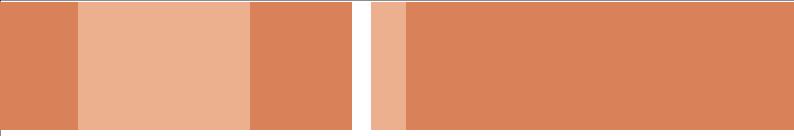
Chi tiết các khoản đầu tư của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 như sau:

| Tên đơn vị đầu tư | Tổng vốn điều lệ của đơn vị được đầu tư | Cam kết góp vốn của Ngân hàng | | Vốn thực góp |
|--|---|-------------------------------|-------|--------------|
| | Triệu ĐVN | Triệu ĐVN | (%) | Triệu ĐVN |
| Đầu tư vào các TCTD và tổ chức tài chính tương tự | | | | |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp HCM | 60.000 | 3.000 | 5% | 3.000 |
| Đầu tư vào các doanh nghiệp khác | | | | |
| Công ty cổ phần Bất động sản TOGI | 28.000 | 2.700 | 9.6% | 2.700 |
| Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dung Quất | 51.000 | 3.500 | 6.9% | 1.535 |
| Công ty cổ phần Thương mại và cho thuê thiết bị LEACON | 2.600 | 250 | 9.6% | 250 |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Dịch vụ văn hóa Thiên Bảo | 3.600 | 300 | 8.3% | 300 |
| Công ty Đào tạo Nghiệp vụ Ngân hàng | 1.350 | 150 | 11.1% | 150 |
| Công ty cổ phần Thẻ tín dụng và Dịch vụ Ngân hàng | N/A | 30 | | 30 |
| | 9.930 | | | 7.965 |

Trong năm 2004, các khoản đầu tư vào tổ chức tài chính và tổ chức kinh tế không thay đổi ngoại trừ Ngân hàng đã dùng dự phòng tài chính để xóa khoản đầu tư vào Công ty cho thuê tài chính Việt Nam với số tiền là 50 triệu đồng.

12. CÁC TÀI SẢN KHÁC

| | 2003 Triệu ĐVN | 2004 Triệu ĐVN |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tạm ứng cho các hoạt động ngân hàng | 1.236 | 7.324 |
| Chi phí trả trước | 3.738 | 15.001 |
| Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước | 13 | 848 |
| Các tài sản khác | 4.267 | 10.547 |
| | 9.254 | 33.720 |




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

13. TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

| | 2003 Triệu ĐVN | 2004 Triệu ĐVN |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD | 2.460.551 | 2.299.561 |
| Nhận vốn ủy thác | 33.080 | 9.369 |
| Vay Ngân hàng Nhà nước | 3.058 | 17.058 |
| Vay từ các TCTD khác | - | 59.961 |
| | 2.496.689 | 2.385.949 |

Tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức tín dụng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng. Tiền gửi có kỳ hạn các tổ chức tín dụng khác bằng đồng Việt Nam có lãi suất từ 3,70% đến 8,40% một năm. Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đô la Mỹ có lãi suất từ 1,10% đến 1,70% một năm.

Vốn ủy thác thể hiện nguồn vốn nhận được từ các ngân hàng khác (ngân hàng ủy thác) để cho vay một số khách hàng theo chỉ định của ngân hàng ủy thác. Ngân hàng ủy thác chịu mọi trách nhiệm từ các khoản cho vay các khách hàng này và Ngân hàng được nhận phí ủy thác khoảng 6,24% một năm cho các khoản vay từ 6 tháng đến một năm bằng đồng Việt Nam và khoảng 2,30% một năm cho các khoản vay từ 6 tháng đến một năm bằng ngoại tệ.

Trong khoản vay NHNN có 3.058 triệu đồng là các khoản vay hỗ trợ đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xử lý khoản nợ vay Ngân hàng đối với người tròng, chăm sóc, thu mua và chế biến cà phê theo Quyết định của Ngân hàng Nhà nước số 525/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 5 năm 2002. Các khoản vay này không chịu lãi suất và sẽ đáo hạn vào ngày 3 tháng 6 năm 2005.

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

| | 2003 Triệu ĐVN | 2004 Triệu ĐVN |
|---|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ĐVN | 474.393 | 1.095.452 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ĐVN | 2.584 | 9.114 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 76.608 | 410.994 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 10.008 | 4.444 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

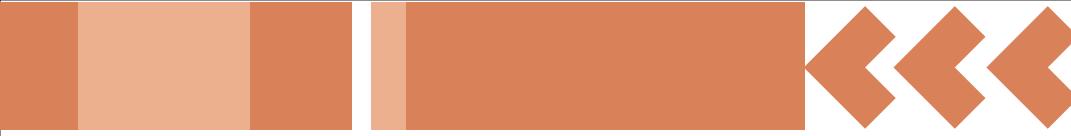
| | 2003 Triệu ĐVN | 2004 Triệu ĐVN |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ĐVN | 192.006 | 542.110 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ĐVN | 957.977 | 1.317.613 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 42.142 | 47.612 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 675.863 | 798.117 |
| Tiền ký quỹ | | |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ĐVN | 69.988 | 102.283 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 102.126 | 272.358 |
| Các khoản phải trả khách hàng khác | 15.925 | - |
| | 2.619.620 | 4.600.097 |

15. CÔNG NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

| | 2003 Triệu ĐVN | 2004 Triệu ĐVN |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thuế VAT phải trả | 338 | 627 |
| Các khoản thuế khác | 9.318 | 14.491 |
| Các khoản phải trả khác | 25.676 | 87.516 |
| | 35.332 | 102.634 |

16. VỐN ĐIỀU LỆ

| | 2003 Triệu ĐVN | 2004 Triệu ĐVN |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Số dư ngày 1 tháng 1 | 117.870 | 180.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 62.130 | 218.300 |
| Vốn góp năm trước được phê duyệt trong năm | - | 14.400 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 180.000 | 412.700 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

17. CÁC QUỸ DỰ TRỮ

| | Quỹ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ trợ cấp mua việc làm | Quỹ khen thưởng | Quỹ phúc lợi | Quỹ phát triển kinh doanh | Tổng Cộng |
|---|-------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|--------------|---------------------------|---------------|
| | Triệu ĐVN | Triệu ĐVN | Triệu ĐVN | Triệu ĐVN | Triệu ĐVN | Triệu ĐVN | Triệu ĐVN |
| Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2003 | 1.065 | 5.359 | 645 | 376 | 275 | 42 | 7.762 |
| Tăng trong năm | 1.146 | 1.210 | 605 | 512 | 512 | - | 3.985 |
| Thặng dư phát hành cổ phiếu mới | 510 | - | - | - | - | - | 510 |
| Kết chuyển thêm từ lợi nhuận để lại của năm ngoái | 363 | 690 | 345 | 291 | 291 | - | 1.980 |
| Trích lập các quỹ dự trữ | 273 | 520 | 260 | 221 | 221 | - | 1.495 |
| Sử dụng trong năm | (1.335) | - | - | (490) | (670) | - | (2.495) |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2003 | 876 | 6.569 | 1.250 | 398 | 117 | 42 | 9.252 |
| Tăng trong năm | 39.618 | 9.827 | 1.619 | 2.034 | 2.095 | 473 | 55.666 |
| Thặng dư phát hành cổ phiếu mới | 34.648 | - | - | - | - | - | 34.648 |
| Kết chuyển thêm từ lợi nhuận để lại của năm ngoái | 1.108 | 2.104 | 1.052 | 847 | 908 | 473 | 6.491 |
| Trích lập các quỹ dự trữ | 3.862 | 7.723 | 567 | 1.187 | 1.187 | - | 14.527 |
| Sử dụng trong năm | - | (172) | - | (1.041) | (1.354) | (42) | (2.609) |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2004 | 40.494 | 16.224 | 2.869 | 1.391 | 858 | 473 | 62.309 |

18. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Phần này trình bày giao dịch với các bên liên quan (các cổ đông, các công ty nhận vốn đầu tư của Ngân hàng, giám đốc, nhân viên của Ngân hàng và các công ty do họ làm chủ) là khách hàng của Ngân hàng trong năm. Điều khoản của các giao dịch này được Ban giám đốc Ngân hàng phê duyệt.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan như sau:

| | 2003 | | 2004 | |
|----------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Cho vay của Ngân hàng | Tiền gửi tại Ngân hàng | Cho vay của Ngân hàng | Tiền gửi tại Ngân hàng |
| | Triệu ĐVN | Triệu ĐVN | Triệu ĐVN | Triệu ĐVN |
| Công ty Công nghệ Mới | 1 | 39.317 | 31.973 | - |
| Công ty Da giày Việt Nam | 464 | - | 1.500 | 15 |
| Tổng Công ty Hàng không VN | 303 | - | - | 15.726 |
| Công ty Thung lũng Vua | 8.085 | - | 7.082 | 127 |
| Công ty Xây dựng số 3 | 5.495 | - | - | 13 |
| Công ty Thương mại Masan | 63 | - | 3.228 | 408 |
| Công ty Đầu tư Masan | - | - | - | 46 |
| Công ty Xây dựng Masan | - | - | - | 246 |
| | 14.411 | 39.317 | 43.783 | 16.581 |

19. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG

Tiền và các khoản tương đương thể hiện trên Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

| | 2003 Triệu ĐVN | 2004 Triệu ĐVN |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền và tương đương tiền tại quỹ | 114.278 | 148.056 |
| Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước | 39.201 | 39.408 |
| Tài khoản thanh toán tại các ngân hàng khác | 49.549 | 77.430 |
| Tiền gửi và cho vay các ngân hàng khác thời hạn dưới 1 tháng | 176.715 | 1.218.527 |
| Tiền gửi của các ngân hàng khác | (82.296) | (877) |
| Tiền gửi và vay của các ngân hàng khác thời hạn dưới 1 tháng | (459.840) | (1.219.626) |
| | (162.393) | 262.918 |

20. CÁC KHOẢN MỤC CẦN GHI NHỚ

Trong quá trình kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện nhiều khoản cam kết bảo lãnh cho khách hàng. Số dư của các khoản cam kết và bảo lãnh trên tài khoản ngoại bảng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

| | 2003 Triệu ĐVN | 2004 Triệu ĐVN |
|--|-------------------|-------------------|
| Thư tín dụng trả ngay | 358.324 | 658.373 |
| Thư tín dụng trả chậm | 62.950 | 89.852 |
| Thư tín dụng hỗn hợp | - | 2.896 |
| Các khoản bảo lãnh tài chính | 140.970 | 334.463 |
| Cam kết mua ngoại tệ | 1.461.451 | 1.332.154 |
| Cam kết bán ngoại tệ | 1.462.188 | 1.252.693 |
| Cam kết theo Hợp đồng hàng hóa tương lai | - | 39.117 |
| Tổng số | 3.485.883 | 3.709.548 |

Các khoản cam kết và bảo lãnh những công cụ liên quan đến tín dụng bao gồm thư tín dụng và bảo lãnh cho khách hàng. Số dư các tài khoản này thể hiện mức rủi ro một khi hợp đồng đến hạn mà khách hàng không trả được. Tuy nhiên, phần lớn các khoản bảo lãnh và thư tín dụng đến hạn mà không cần đến Ngân hàng thực hiện cam kết của mình, do đó tổng số dư các tài khoản này không phản ánh nhu cầu/rủi ro thanh khoản trong tương lai.

Cam kết mua bán ngoại tệ là những cam kết mua hay bán ngoại tệ trong các hợp đồng kinh doanh ngoại tệ giao ngay và có kỳ hạn với các TCTD khác hay khách hàng. Theo Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các cam kết mua hay bán ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán không phải hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho đến khi các hợp đồng mua bán ngoại tệ hoàn tất.

21. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO CUỐI NĂM

| | 2003 Triệu ĐVN | 2004 Triệu ĐVN |
|------------|-------------------|-------------------|
| USD | 15.608 | 15.739 |
| EUR | 19.071 | 21.354 |
| SGD | 9.099 | 9.568 |
| CHF | 12.526 | 13.769 |
| GBP | 27.658 | 30.025 |
| JPY | 148 | 153 |
| AUD | 11.630 | 12.149 |

Hà Nội, Việt Nam, Ngày 3 tháng 3 năm 2005



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng

DANH SÁCH CÁC NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ

Correspondent Bank Network

Australia
 Australia And New Zealand Banking Group Limited
 Commonwealth Bank Of Australia

Austria
 Bank Austria Creditanstalt Ag
 Donau-Bank,Aktiengesellschaft
 Raiffeisen Zentralbank Oesterreich Ag

Belarus
 Joint-Stock Savings Bank Belarusbank
 Open Joint Stock Company
 Belvnesheconombank
 Priorbank

Belgium
 Artesia Bc S.A./N.V.
 Banque Bruxelles Lambert S.A.
 (Member Of ING Group)
 Belgolaise
 Dexia Bank Sa
 Fortis Banque S.A./N.V.
 Kbc Bank Nv

Burundi
 Banque De Credit De Bujumbura

Canada
 Bank Of Nova Scotia

China
 Bank Of China
 China Construction Bank
 China Everbright Bank
 Chongqing Commercial Bank
 Hua Xia Bank
 Industrial And Commercial Bank Of China
 Industrial Bank Co.,Ltd.
 Shenzhen Development Bank Co., Ltd
 The Agricultural Bank Of China

Denmark
 Danske Bank A/S
 Midtbank A/S
 Spar Nord Bank
 Sparbank Vest
 Sydbank A/S

Egypt
 Export Development Bank Of Egypt

Finland
 Nordea Bank Finland Plc
 Sampo Bank Plc (Formerly Leonia Bank)

France
 Banque Commerciale Pour L'Europe Du Nord (Eurobank) S.A.
 Credit Du Nord
 Credit Industriel Et Commercial
 Natexis Banques Populaires
 Union De Banques Arabes Et Francaises

Germany
 Berliner Bank
 BHF-Bank
 Commerzbank AG
 Deutsche Bank AG
 Dresden Bank AG
 Hypovereinsbank
 Joh. Berenberg,Gossler Und Co.Kg
 Landesbank Baden-Wuerttemberg
 Ost-West Handelsbank Ag

Hong Kong
 Bank Of China, Hong Kong
 The Hongkong And Shanghai Banking Corporation Limited

Hungary
 Central-European International Bank Ltd.

India
 Corporation Bank
 HDFC Bank Limited
 UCO Bank

Ireland

AIIB Bank

Italy
 Banca Delle Marche Spa
 Banca Intesa Spa
 Banca Nazionale Del Lavoro S.P.A.
 Banca Popolare Di Vicenza Scparl
 Banca Popolare Friuladria Spa
 Banca Regionale Europea S.P.A.
 Banca Toscana S.P.A.

Japan
 Juroku Bank, Ltd., The
 Mizuho Bank Ltd.
 Mizuho Corporate Bank, Ltd
 Sumitomo Mitsui Banking Corporation
 The Bank Of Tokyo-Mitsubishi, Ltd.
 The Kyoto Chuo Shinkin Bank
 Tokushima Bank Ltd, The
 UFJ Bank Limited Tokyo

Kazakhstan

Bank Turanalem

Korea, Republic Of

Hana Bank
 Industrial Bank Of Korea
 Kookmin Bank
 Korea Exchange Bank
 National Agricultural Cooperative Federation
 National Federation Of Fisheries Cooperatives
 Pusan Bank
 Shinhan Bank
 The Daegu Bank, Ltd
 Woori Bank, Seoul

Lao People's Democratic Republic
 Banque Pour Le Commerce Exterieur Lao

Latvia
 Parex Bank
 Vereinsbank Riga A/S

Malaysia
 Malayan Banking Berhad
 (Maybank)

Netherlands
 ABN Amro Bank N.V.
 Hollandsche Bank-Unie N.V.
 Ing Bank N.V.
 Lanshot Bankiers Nv F. Van

New Zealand
 Bank Of New Zealand

Nigeria
 Eko International Bank Plc

Norway
 DBN Nor Bank Asa

Philippines
 Asian Development Bank

Poland
 Kredyt Bank S.A.,
 Powszechna Kasa Oszczednosci
 Bank Polski Sa

Portugal
 Caixa Central De Credito
 Agricola Mutuo

Russian Federation
 Absolut Bank
 Bank For Foreign Trade
 European Trust Bank
 Industrial Commercial
 Avtovazbank
 Krasbank Cb (Ltd Partnership)
 Slavinvestbank Limited

Saudi Arabia
 The Saudi British Bank

Singapore
 DBS Bank Ltd.
 United Overseas Bank Limited

Slovenia
 Nova Ljubljanska Banka D.D.

Sweden
 Skandinaviska Enskilda Banken
 Svenska Handelsbanken
 Swedbank

Switzerland
 Bipielle Bank (Suisse),
 (Gruppo Bipielle)
 Credit Suisse
 BNP Paribas (Suisse) S.A.
 UBS Ag
 Valiant Bank

Taiwan
 Bank Sinopac
 Chang Hwa Commercial Bank Ltd.
 Chinfon Commercial Bank
 E. Sun Commercial Bank Ltd.
 Hsinchu International Bank
 Hua Nan Commercial Bank, Ltd.

Thailand
 Bank Of Asia Public Company Limited
 Bangkok (Member Of UOB Group)

Turkey
 Turkiye Garanti Bankasi A.S.

Ukraine
 Prominvestbank
 The State Export-Import Bank Of Ukraine Jsc

United Arab Emirates
 Dubai Islamic Bank,

United Kingdom
 Banco Totta And Acores
 Standard Chartered Bank

United States
 American Express Bank, Ltd.
 Associated Bank Green Bay N.A.
 Bank Of America, N.A.
 Bank Of New York
 Brown Brothers Harriman And Co.
 Citibank N.A.
 First Bank
 Fleet National Bank
 JPMorgan Chase Bank
 Pacifica Bank
 Rabobank Nederland
 Union Bank Of California, N.A.
 Wachovia Bank, N.A.

Viet Nam
 Bank For Foreign Trade Of Vietnam

Bank For Investment And Development Of Vietnam

Hanoi Building Commercial Joint Stock Bank

Industrial And Commercial Bank Of Vietnam

Military Commercial

Joint Stock Bank

VID Public Bank

Vietnam Bank For Agriculture

Vietnam Export Import Commercial

Joint-Stock Bank

Vietnam International Commercial

Joint Stock Bank



MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH

TECHCOMBANK'S NETWORK

TECHCOMBANK BA ĐÌNH
132-138 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
Tel: +84(4) 734 3233 / Fax: +84(4) 734 3238
E-mail: badinh@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK BIGC
Tầng 1, Quầy 10 - 11 Siêu thị BigC
222 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84(4) 783 0668 / Fax: +84(4) 783 0671
E-mail: BigC@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK CHƯƠNG ĐƯỜNG
100 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội
(Toà Nhà Công ty Arimex - Arimex Tower)
Tel: +84(4) 872 2222 / Fax: +84(4) 872 2242
E-mail: chuongduong@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK CỦA NAM
75 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: cuanam@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK ĐỐNG ĐA
192 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội
Tel: +84(4) 537 3586 / Fax: +84(4) 537 3565
E-mail: dongda@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK ĐÔNG ĐÔ
Tầng 1, toà nhà 18T1, Khu đô thị
Trung Hoà - Nhân Chính, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84(4) 251 1032 / Fax: +84(4) 251 1035
E-mail: dongdo@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK HÀNG ĐẦU
25B Phan Đăng Phùng, Hà Nội
E-mail: hangdau@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK HOÀN KIÊM
72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84(4) 942 6868 / Fax: +84(4) 942 7374
E-mail: hoankiem@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK HOÀNG QUỐC VIỆT
Tầng 1, toà nhà Thời báo Kinh tế Việt Nam
98 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.
Tel: +84(4) 2670269/70/71 / Fax: +84(4) 2670265
E-mail: hoangquocviet@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK KHÂM THIỀN
358 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội
Tel: +84(4) 511 3096 / Fax: +84(4) 511 3097
E-mail: khamthien@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK KIM LIÊN
Kiốt số 12, Tầng 1, Nhà B10 Kim Liên,
Phạm Ngọc Thạch, Đống Đa, Hà Nội
E-mail: kimlien@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK LÝ THƯỜNG KIỆT
25 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84(4) 934 7819 / Fax: +84(4) 824 9877
E-mail: lythuongkiet@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK NGỌC KHÁNH
105 B2 Nguyễn Chí Thành, Ba Đình, Hà Nội
Tel: +84(4) 831 6754 / Fax: +84(4) 831 6753
E-mail: ngockhanh@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK NỘI BÀI
Tầng 1, Nhà khai thác dịch vụ Bưu điện
Sân bay Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội
Tel: +84(4) 584 0538 / Fax: +84(4) 584 0539
E-mail: noibai@techcombank.com.vn

QUÀY THU ĐỔI NGOẠI TỆ SÂN BAY NỘI BÀI
Sảnh A - Quốc tế đến, Tầng 1, Nhà ga T1
Sân bay Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội
Tel: +84(4) 584 4371 / Fax: +84(4) 584 4371
E-mail: noibai@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK TÂY SƠN
Tầng 1, Tòa nhà Hacinco, 324 Tây Sơn, Đống Đa,
Hà Nội.
E-mail: tayson@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK THANH XUÂN
356 Nguyễn Trãi, xã Trung Văn, huyện Từ Liêm,
Hà Nội.
E-mail: thanhxuan@techcombank.com.vn

HỘI SỞ TECHCOMBANK

15 Đào Duy Từ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Tel: +84(4) 824 3941 / Fax: +84(4) 825 0545
Telex: 411 349 HSC TCB
SWIFT: VTCB VN VX / REUTERS: TCBV
E-mail: ho@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK THĂNG LONG
193 C3 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: +84(4) 976 0055/56 / Fax: +84(4) 976 0057
E-mail: thanglong@techcombank.com.vn

TRUNG TÂM THẺ TECHCOMBANK
Tầng 7, Capital Building, 72 Trần Hưng Đạo,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84(4) 9427444/42 / Fax: +84(4) 9427447
E-mail: techcard@techcombank.com.vn

TỈNH BẮC NINH
TECHCOMBANK BẮC NINH
225 Ngõ Gia Tự, Phường Suối Hoa, Thị xã Bắc Ninh,
tỉnh Bắc Ninh
Tel: +84(24) 811 989 / Fax: +84(24) 811 949
E-mail: bacninh@techcombank.com.vn

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TECHCOMBANK HẢI PHÒNG
16 Trần Hưng Đạo, Hải Phòng
Tel: +84(31) 810 868 / Fax: +84(31) 810 866
E-mail: haiphong@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK TÔ HIỆU
267A Tô Hiệu, Hải Phòng
Tel: +84(31) 700 287 / Fax: +84(31) 700 866
E-mail: tohiieu@techcombank.com.vn

TỈNH HƯNG YÊN
TECHCOMBANK HƯNG YÊN
37 Bản Yên Nhàn, Mỹ Hào, Hưng Yên
Tel: +84(32) 1941 158 / Fax: +84(32) 1941 160
E-mail: hungyen@techcombank.com.vn

TỈNH LÀO CAI
TECHCOMBANK LÀO CAI
10 Hoàng Liên, TP. Lào Cai, Lào Cai
Tel: +84(20) 822 595 / Fax: +84(20) 822 598
E-mail: laocai@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK CÀU KIỀU
TECHCOMBANK VĨNH PHÚC
12 Trần Phú, P.Liên Bảo, Thị xã Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
Tel: +84(21) 1847 299 / Fax: +84(21) 1847 300
E-mail: vinhphuc@techcombank.com.vn

KHU VỰC MIỀN TRUNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TECHCOMBANK ĐÀ NẴNG
244-248 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng
Tel: +84(511) 655 118 / Fax: +84(511) 655 455
E-mail: danang@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK HẢI CHÂU
291 Ông Ích Khiêm, Hải Châu, Đà Nẵng
Tel: +84(511) 866 607 / Fax: +84(511) 866 609
E-mail: haichau@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK PHAN CHU TRINH
97 Phan Chu Trinh, Hải Châu, Đà Nẵng
Tel: +84(511) 562 998/99 / Fax: +84(511) 562 997
E-mail: phanchutrinh@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK THANH KHÊ
22-26 Điện Biên Phủ, Thanh Khê, Đà Nẵng
Tel: +84(511) 646 890 / Fax: +84(511) 646 889
E-mail: thanhkhe@techcombank.com.vn

TỈNH KHÁNH HÒA
TECHCOMBANK NHA TRANG
38-40 Thống Nhất, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
E-mail: nhatrang@techcombank.com.vn

KHU VỰC MIỀN NAM

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TECHCOMBANK CHỢ LỚN
78-80 Hậu Giang, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84(8) 960 3949 / Fax: +84(8) 960 3948
E-mail: cholon@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK GIA ĐỊNH
30 Phan Đăng Lưu, P.6, Quận Bình Thạnh,
TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84(8) 551 0410 / Fax: +84(8) 551 0409
E-mail: giadinh@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK GÒ VẤP
170C Quang Trung, P.10, Quận Gò Vấp,
TP. Hồ Chí Minh
E-mail: govatp@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK HỒ CHÍ MINH
24-26 Pasteur, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84(8) 821 2148 / Fax: +84(8) 821 2153
E-mail: hochiminhh@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK HUNG ĐẠO
857 Trần Hưng Đạo, P.1, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84(8) 924 2602 / Fax: +84(8) 836 2202
E-mail: hungdao@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK NGUYỄN TẤT THÀNH
298A Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4,
TP. Hồ Chí Minh
E-mail: nguyentatthanh@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK PHÚ MỸ HƯNG
15 Nguyễn Văn Linh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84(8) 412 0001 / Fax: +84(8) 412 0538
E-mail: phumyhung@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK PHÚ THỌ
447 Lê Đại Hành, Phường 11, Quận 11,
TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84(8) 962 8668 / Fax: +84(8) 858 0168
E-mail: phutho@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK TÂN BÌNH
5 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84(8) 811 7536 / Fax: +84(8) 811 7531
E-mail: tanbinh@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK TÂN SƠN NHẤT
26 Hồng Hà, P.2 Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84(8) 848 9850 / Fax: +84(8) 848 9851
E-mail: tansonnhat@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK THẮNG LỢI
107N Trường Định, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84(8) 930 4532 / Fax: +84(8) 930 4491
E-mail: truongdinh@techcombank.com.vn

TECHCOMBANK VĂN THÁNH
21 Điện Biên Phủ, P.25. Quận. Bình Thạnh,
TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84(8) 512 6268 / Fax: +84(8) 899 2926
E-mail: vanthanh@techcombank.com.vn

TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU
TECHCOMBANK VŨNG TÀU
337-339 Nguyễn An Ninh, P. 9, TP. Vũng Tàu,
Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
E-mail: vungtau@techcombank.com.vn